

DANH MỤC
Dịch vụ kỹ thuật Trung Tâm Y tế Tam Đường

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định
1	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
2	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
3	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
4	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
5	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
6	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4558900	20241209_84/NQ-HĐND
7	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3493200	20241209_84/NQ-HĐND
8	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chèo mặt hai bên	4133900	20241209_84/NQ-HĐND
9	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
10	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
11	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3245200	20241209_84/NQ-HĐND
12	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3718300	20241209_84/NQ-HĐND
13	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285400	20241209_84/NQ-HĐND
14	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2872600	20241209_84/NQ-HĐND
15	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458200	20241209_84/NQ-HĐND
16	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200	20241209_84/NQ-HĐND
17	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172800	20241209_84/NQ-HĐND
18	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
19	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2434500	20241209_84/NQ-HĐND
20	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2434500	20241209_84/NQ-HĐND
21	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2434500	20241209_84/NQ-HĐND
22	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1596600	20241209_84/NQ-HĐND
23	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
24	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
25	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
26	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
27	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
28	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
29	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
30	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	20241209_84/NQ-HĐND
31	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4324300	20241209_84/NQ-HĐND
32	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4324300	20241209_84/NQ-HĐND
33	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4324300	20241209_84/NQ-HĐND
34	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4324300	20241209_84/NQ-HĐND
35	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4558900	20241209_84/NQ-HĐND
36	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4508900	20241209_84/NQ-HĐND
37	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4508900	20241209_84/NQ-HĐND
38	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4489800	20241209_84/NQ-HĐND
39	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4489800	20241209_84/NQ-HĐND
40	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2856600	20241209_84/NQ-HĐND
41	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	20241209_84/NQ-HĐND
42	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	20241209_84/NQ-HĐND

43	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên	4133900	20241209_84/NQ-HĐND
44	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
45	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
46	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2988600	20241209_84/NQ-HĐND
47	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
48	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3081600	20241209_84/NQ-HĐND
49	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869100	20241209_84/NQ-HĐND
50	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
51	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nếp vít hợp kim	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
52	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nếp vít tự tiêu	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
53	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nếp vít hợp kim	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
54	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nếp vít tự tiêu	2636500	20241209_84/NQ-HĐND
55	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2566900	20241209_84/NQ-HĐND
56	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2566900	20241209_84/NQ-HĐND
57	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4251300	20241209_84/NQ-HĐND
58	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3319300	20241209_84/NQ-HĐND
59	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3701300	20241209_84/NQ-HĐND
60	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3701300	20241209_84/NQ-HĐND
61	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2595900	20241209_84/NQ-HĐND
62	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2595900	20241209_84/NQ-HĐND
63	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4188300	20241209_84/NQ-HĐND
64	11.0103.1114	Cắt sọc khâu kín	3683600	20241209_84/NQ-HĐND
65	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	20241209_84/NQ-HĐND
66	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
67	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
68	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
69	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
70	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
71	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5363900	20241209_84/NQ-HĐND
72	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	58600	20241209_84/NQ-HĐND
73	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	20241209_84/NQ-HĐND
74	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600	20241209_84/NQ-HĐND
75	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5363900	20241209_84/NQ-HĐND
76	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600	20241209_84/NQ-HĐND
77	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58600	20241209_84/NQ-HĐND
78	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	20241209_84/NQ-HĐND
79	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	20241209_84/NQ-HĐND
80	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	20241209_84/NQ-HĐND
81	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2872600	20241209_84/NQ-HĐND
82	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600	20241209_84/NQ-HĐND
83	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2872600	20241209_84/NQ-HĐND
84	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	20241209_84/NQ-HĐND
85	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	20241209_84/NQ-HĐND
86	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58600	20241209_84/NQ-HĐND
87	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58600	20241209_84/NQ-HĐND
88	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	20241209_84/NQ-HĐND
89	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600	20241209_84/NQ-HĐND
90	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600	20241209_84/NQ-HĐND
91	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200	20241209_84/NQ-HĐND
92	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600	20241209_84/NQ-HĐND
93	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600	20241209_84/NQ-HĐND

94	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600	20241209_84/NQ-HĐND
95	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	20241209_84/NQ-HĐND
96	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	648200	20241209_84/NQ-HĐND
97	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600	20241209_84/NQ-HĐND
98	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	20241209_84/NQ-HĐND
99	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	213400	20241209_84/NQ-HĐND
100	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	90300	20241209_84/NQ-HĐND
101	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800	20241209_84/NQ-HĐND
102	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195600	20241209_84/NQ-HĐND
103	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600	20241209_84/NQ-HĐND
104	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
105	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	20241209_84/NQ-HĐND
106	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252300	20241209_84/NQ-HĐND
107	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
108	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	20241209_84/NQ-HĐND
109	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252300	20241209_84/NQ-HĐND
110	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	20241209_84/NQ-HĐND
111	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
112	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	252300	20241209_84/NQ-HĐND
113	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1456700	20241209_84/NQ-HĐND
114	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1456700	20241209_84/NQ-HĐND
115	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252300	20241209_84/NQ-HĐND
116	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2434500	20241209_84/NQ-HĐND
117	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	20241209_84/NQ-HĐND
118	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252300	20241209_84/NQ-HĐND
119	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300	20241209_84/NQ-HĐND
120	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2434500	20241209_84/NQ-HĐND
121	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	20241209_84/NQ-HĐND
122	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	20241209_84/NQ-HĐND
123	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248500	20241209_84/NQ-HĐND
124	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248500	20241209_84/NQ-HĐND
125	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	20241209_84/NQ-HĐND
126	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1048500	20241209_84/NQ-HĐND
127	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	20241209_84/NQ-HĐND
128	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	20241209_84/NQ-HĐND
129	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300	20241209_84/NQ-HĐND
130	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300	20241209_84/NQ-HĐND
131	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	20241209_84/NQ-HĐND
132	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	20241209_84/NQ-HĐND
133	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	20241209_84/NQ-HĐND
134	10.9004.0075	Cắt chỉ	40300	20241209_84/NQ-HĐND
135	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300	20241209_84/NQ-HĐND
136	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	20241209_84/NQ-HĐND
137	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	20241209_84/NQ-HĐND
138	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40300	20241209_84/NQ-HĐND
139	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40300	20241209_84/NQ-HĐND
140	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40300	20241209_84/NQ-HĐND
141	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	20241209_84/NQ-HĐND
142	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	20241209_84/NQ-HĐND
143	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700	20241209_84/NQ-HĐND

144	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700	20241209_84/NQ-HĐND
145	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	20241209_84/NQ-HĐND
146	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153700	20241209_84/NQ-HĐND
147	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	20241209_84/NQ-HĐND
148	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	20241209_84/NQ-HĐND
149	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100	20241209_84/NQ-HĐND
150	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153700	20241209_84/NQ-HĐND
151	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
152	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153700	20241209_84/NQ-HĐND
153	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153700	20241209_84/NQ-HĐND
154	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153700	20241209_84/NQ-HĐND
155	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900	20241209_84/NQ-HĐND
156	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
157	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	20241209_84/NQ-HĐND
158	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	20241209_84/NQ-HĐND
159	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500	20241209_84/NQ-HĐND
160	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	20241209_84/NQ-HĐND
161	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500	20241209_84/NQ-HĐND
162	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	20241209_84/NQ-HĐND
163	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000	20241209_84/NQ-HĐND
164	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300	20241209_84/NQ-HĐND
165	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800	20241209_84/NQ-HĐND
166	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	20241209_84/NQ-HĐND
167	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
168	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28400	20241209_84/NQ-HĐND
169	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	20241209_84/NQ-HĐND
170	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31100	20241209_84/NQ-HĐND
171	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	20241209_84/NQ-HĐND
172	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43500	20241209_84/NQ-HĐND
173	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43500	20241209_84/NQ-HĐND
174	22.0140.1360	Tìm giun chi trong máu	37300	20241209_84/NQ-HĐND
175	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	20241209_84/NQ-HĐND
176	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700	20241209_84/NQ-HĐND
177	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
178	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
179	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129600	20241209_84/NQ-HĐND
180	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
181	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
182	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129600	20241209_84/NQ-HĐND
183	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129600	20241209_84/NQ-HĐND
184	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
185	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600	20241209_84/NQ-HĐND
186	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	20241209_84/NQ-HĐND
187	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
188	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
189	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
190	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
191	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND

192	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
193	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14100	20241209_84/NQ-HĐND
194	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
195	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759800	20241209_84/NQ-HĐND
196	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	759800	20241209_84/NQ-HĐND
197	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759800	20241209_84/NQ-HĐND
198	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	20241209_84/NQ-HĐND
199	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	20241209_84/NQ-HĐND
200	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405500	20241209_84/NQ-HĐND
201	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	20241209_84/NQ-HĐND
202	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	20241209_84/NQ-HĐND
203	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	20241209_84/NQ-HĐND
204	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	20241209_84/NQ-HĐND
205	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493800	20241209_84/NQ-HĐND
206	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16000	20241209_84/NQ-HĐND
207	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	20241209_84/NQ-HĐND
208	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	20241209_84/NQ-HĐND
209	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	20241209_84/NQ-HĐND
210	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	20241209_84/NQ-HĐND
211	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500	20241209_84/NQ-HĐND
212	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28000	20241209_84/NQ-HĐND
213	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352100	20241209_84/NQ-HĐND
214	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352100	20241209_84/NQ-HĐND
215	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22400	20241209_84/NQ-HĐND
216	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215200	20241209_84/NQ-HĐND
217	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300	20241209_84/NQ-HĐND
218	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798300	20241209_84/NQ-HĐND
219	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300	20241209_84/NQ-HĐND
220	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500	20241209_84/NQ-HĐND
221	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	230500	20241209_84/NQ-HĐND
222	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500	20241209_84/NQ-HĐND
223	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700	20241209_84/NQ-HĐND
224	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	230500	20241209_84/NQ-HĐND
225	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	230500	20241209_84/NQ-HĐND
226	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	20241209_84/NQ-HĐND
227	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	20241209_84/NQ-HĐND
228	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	20241209_84/NQ-HĐND
229	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	20241209_84/NQ-HĐND
230	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14400	20241209_84/NQ-HĐND
231	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700	20241209_84/NQ-HĐND
232	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	20241209_84/NQ-HĐND
233	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	20241209_84/NQ-HĐND
234	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16800	20241209_84/NQ-HĐND
235	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659900	20241209_84/NQ-HĐND
236	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8800	20241209_84/NQ-HĐND
237	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138500	20241209_84/NQ-HĐND
238	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138500	20241209_84/NQ-HĐND
239	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463500	20241209_84/NQ-HĐND
240	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58300	20241209_84/NQ-HĐND

241	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1042500	20241209_84/NQ-HĐND
242	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162900	20241209_84/NQ-HĐND
243	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37300	20241209_84/NQ-HĐND
244	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	162900	20241209_84/NQ-HĐND
245	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162900	20241209_84/NQ-HĐND
246	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	20241209_84/NQ-HĐND
247	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162900	20241209_84/NQ-HĐND
248	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	20241209_84/NQ-HĐND
249	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126900	20241209_84/NQ-HĐND
250	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178500	20241209_84/NQ-HĐND
251	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	20241209_84/NQ-HĐND
252	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	20241209_84/NQ-HĐND
253	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171900	20241209_84/NQ-HĐND
254	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171900	20241209_84/NQ-HĐND
255	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126700	20241209_84/NQ-HĐND
256	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31100	20241209_84/NQ-HĐND
257	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628500	20241209_84/NQ-HĐND
258	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628500	20241209_84/NQ-HĐND
259	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628500	20241209_84/NQ-HĐND
260	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	628500	20241209_84/NQ-HĐND
261	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	20241209_84/NQ-HĐND
262	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600	20241209_84/NQ-HĐND
263	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628500	20241209_84/NQ-HĐND
264	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	20241209_84/NQ-HĐND
265	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	20241209_84/NQ-HĐND
266	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	20241209_84/NQ-HĐND
267	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500	20241209_84/NQ-HĐND
268	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	685500	20241209_84/NQ-HĐND
269	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685500	20241209_84/NQ-HĐND
270	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685500	20241209_84/NQ-HĐND
271	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
272	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
273	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	20241209_84/NQ-HĐND
274	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
275	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500	20241209_84/NQ-HĐND
276	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
277	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600500	20241209_84/NQ-HĐND
278	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	20241209_84/NQ-HĐND
279	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	20241209_84/NQ-HĐND
280	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500	20241209_84/NQ-HĐND
281	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	20241209_84/NQ-HĐND
282	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
283	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600500	20241209_84/NQ-HĐND
284	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	20241209_84/NQ-HĐND
285	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
286	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600500	20241209_84/NQ-HĐND
287	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	20241209_84/NQ-HĐND
288	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
289	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	20241209_84/NQ-HĐND
290	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101800	20241209_84/NQ-HĐND

291	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	20241209_84/NQ-HĐND
292	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192300	20241209_84/NQ-HĐND
293	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600	20241209_84/NQ-HĐND
294	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129600	20241209_84/NQ-HĐND
295	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
296	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
297	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	20241209_84/NQ-HĐND
298	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	20241209_84/NQ-HĐND
299	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800	20241209_84/NQ-HĐND
300	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33600	20241209_84/NQ-HĐND
301	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600	20241209_84/NQ-HĐND
302	03.0078.0120	Mở khí quản	759800	20241209_84/NQ-HĐND
303	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759800	20241209_84/NQ-HĐND
304	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759800	20241209_84/NQ-HĐND
305	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759800	20241209_84/NQ-HĐND
306	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	20241209_84/NQ-HĐND
307	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405500	20241209_84/NQ-HĐND
308	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5859300	20241209_84/NQ-HĐND
309	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000	20241209_84/NQ-HĐND
310	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276500	20241209_84/NQ-HĐND
311	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276500	20241209_84/NQ-HĐND
312	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215200	20241209_84/NQ-HĐND
313	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215200	20241209_84/NQ-HĐND
314	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273500	20241209_84/NQ-HĐND
315	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152000	20241209_84/NQ-HĐND
316	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	20241209_84/NQ-HĐND
317	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	20241209_84/NQ-HĐND
318	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700	20241209_84/NQ-HĐND
319	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	20241209_84/NQ-HĐND
320	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586300	20241209_84/NQ-HĐND
321	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283800	20241209_84/NQ-HĐND
322	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600	20241209_84/NQ-HĐND
323	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	1042500	20241209_84/NQ-HĐND
324	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
325	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
326	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279500	20241209_84/NQ-HĐND
327	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	123400	20241209_84/NQ-HĐND
328	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	20241209_84/NQ-HĐND
329	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	20241209_84/NQ-HĐND
330	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168600	20241209_84/NQ-HĐND
331	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600	20241209_84/NQ-HĐND
332	03.0101.0206	Thay canuy n mở khí quản	263700	20241209_84/NQ-HĐND
333	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	20241209_84/NQ-HĐND
334	15.0220.0206	Thay canuy n	263700	20241209_84/NQ-HĐND
335	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	20241209_84/NQ-HĐND
336	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500	20241209_84/NQ-HĐND
337	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	20241209_84/NQ-HĐND
338	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65200	20241209_84/NQ-HĐND
339	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600	20241209_84/NQ-HĐND
340	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	20241209_84/NQ-HĐND

341	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	20241209_84/NQ-HĐND
342	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92400	20241209_84/NQ-HĐND
343	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92400	20241209_84/NQ-HĐND
344	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	20241209_84/NQ-HĐND
345	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400	20241209_84/NQ-HĐND
346	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100	20241209_84/NQ-HĐND
347	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100	20241209_84/NQ-HĐND
348	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	20241209_84/NQ-HĐND
349	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185700	20241209_84/NQ-HĐND
350	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104400	20241209_84/NQ-HĐND
351	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104400	20241209_84/NQ-HĐND
352	24.0305.1674	Demodex soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
353	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
354	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400	20241209_84/NQ-HĐND
355	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104400	20241209_84/NQ-HĐND
356	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
357	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104400	20241209_84/NQ-HĐND
358	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
359	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104400	20241209_84/NQ-HĐND
360	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104400	20241209_84/NQ-HĐND
361	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104400	20241209_84/NQ-HĐND
362	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
363	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
364	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
365	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
366	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
367	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500	20241209_84/NQ-HĐND
368	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600	20241209_84/NQ-HĐND
369	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61400	20241209_84/NQ-HĐND
370	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500	20241209_84/NQ-HĐND
371	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279500	20241209_84/NQ-HĐND
372	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	20241209_84/NQ-HĐND
373	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168600	20241209_84/NQ-HĐND
374	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600	20241209_84/NQ-HĐND
375	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168600	20241209_84/NQ-HĐND
376	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	20241209_84/NQ-HĐND
377	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500	20241209_84/NQ-HĐND
378	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	20241209_84/NQ-HĐND
379	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800	20241209_84/NQ-HĐND
380	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65200	20241209_84/NQ-HĐND
381	03.0133.0210	Thông tiểu	101800	20241209_84/NQ-HĐND
382	01.0222.0211	Thụt giữ	92400	20241209_84/NQ-HĐND
383	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65200	20241209_84/NQ-HĐND
384	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	20241209_84/NQ-HĐND
385	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200	20241209_84/NQ-HĐND
386	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	20241209_84/NQ-HĐND
387	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600	20241209_84/NQ-HĐND
388	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100	20241209_84/NQ-HĐND
389	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100	20241209_84/NQ-HĐND
390	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104400	20241209_84/NQ-HĐND

391	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	20241209_84/NQ-HĐND
392	02.0404.0213	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai	104400	20241209_84/NQ-HĐND
393	02.0405.0213	Tiêm điểm bấm gân móm trăm quay (trâm trụ)	104400	20241209_84/NQ-HĐND
394	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104400	20241209_84/NQ-HĐND
395	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
396	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104400	20241209_84/NQ-HĐND
397	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
398	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400	20241209_84/NQ-HĐND
399	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400	20241209_84/NQ-HĐND
400	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
401	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
402	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104400	20241209_84/NQ-HĐND
403	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104400	20241209_84/NQ-HĐND
404	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
405	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104400	20241209_84/NQ-HĐND
406	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
407	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
408	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
409	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45500	20241209_84/NQ-HĐND
410	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
411	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
412	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
413	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
414	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45500	20241209_84/NQ-HĐND
415	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
416	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151600	20241209_84/NQ-HĐND
417	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
418	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13000	20241209_84/NQ-HĐND
419	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
420	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
421	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100	20241209_84/NQ-HĐND
422	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100	20241209_84/NQ-HĐND
423	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130500	20241209_84/NQ-HĐND
424	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130500	20241209_84/NQ-HĐND
425	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194700	20241209_84/NQ-HĐND
426	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	20241209_84/NQ-HĐND
427	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163600	20241209_84/NQ-HĐND
428	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	20241209_84/NQ-HĐND
429	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74200	20241209_84/NQ-HĐND
430	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	74200	20241209_84/NQ-HĐND
431	03.0290.0224	Nhĩ Chambers	76300	20241209_84/NQ-HĐND
432	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74200	20241209_84/NQ-HĐND
433	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74200	20241209_84/NQ-HĐND
434	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	76300	20241209_84/NQ-HĐND
435	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
436	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156400	20241209_84/NQ-HĐND
437	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
438	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
439	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156400	20241209_84/NQ-HĐND
440	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
441	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	156400	20241209_84/NQ-HĐND

442	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156400	20241209_84/NQ-HĐND
443	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190400	20241209_84/NQ-HĐND
444	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
445	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156400	20241209_84/NQ-HĐND
446	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190400	20241209_84/NQ-HĐND
447	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
448	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	20241209_84/NQ-HĐND
449	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308300	20241209_84/NQ-HĐND
450	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75200	20241209_84/NQ-HĐND
451	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75200	20241209_84/NQ-HĐND
452	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	20241209_84/NQ-HĐND
453	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	20241209_84/NQ-HĐND
454	21.0014.1778	Điện tim thường	39900	20241209_84/NQ-HĐND
455	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86200	20241209_84/NQ-HĐND
456	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300	20241209_84/NQ-HĐND
457	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144300	20241209_84/NQ-HĐND
458	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100	20241209_84/NQ-HĐND
459	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	20241209_84/NQ-HĐND
460	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194700	20241209_84/NQ-HĐND
461	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130500	20241209_84/NQ-HĐND
462	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289500	20241209_84/NQ-HĐND
463	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289500	20241209_84/NQ-HĐND
464	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46000	20241209_84/NQ-HĐND
465	03.0287.0222	Bỏ thuốc	57600	20241209_84/NQ-HĐND
466	08.0026.0222	Bỏ thuốc	57600	20241209_84/NQ-HĐND
467	08.0003.2045	Măng châm	83300	20241209_84/NQ-HĐND
468	08.0010.0224	Chích lễ	76300	20241209_84/NQ-HĐND
469	08.0012.0224	Từ châm	76300	20241209_84/NQ-HĐND
470	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
471	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
472	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
473	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
474	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	20241209_84/NQ-HĐND
475	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
476	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000	20241209_84/NQ-HĐND
477	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đại	156400	20241209_84/NQ-HĐND
478	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
479	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	156400	20241209_84/NQ-HĐND
480	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
481	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	20241209_84/NQ-HĐND
482	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156400	20241209_84/NQ-HĐND
483	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156400	20241209_84/NQ-HĐND
484	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
485	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190400	20241209_84/NQ-HĐND
486	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190400	20241209_84/NQ-HĐND
487	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156400	20241209_84/NQ-HĐND
488	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	156400	20241209_84/NQ-HĐND
489	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156400	20241209_84/NQ-HĐND
490	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	20241209_84/NQ-HĐND
491	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	20241209_84/NQ-HĐND
492	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190400	20241209_84/NQ-HĐND

493	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
494	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	20241209_84/NQ-HĐND
495	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190400	20241209_84/NQ-HĐND
496	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
497	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308300	20241209_84/NQ-HĐND
498	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	20241209_84/NQ-HĐND
499	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	20241209_84/NQ-HĐND
500	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308300	20241209_84/NQ-HĐND
501	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
502	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156400	20241209_84/NQ-HĐND
503	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	20241209_84/NQ-HĐND
504	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
505	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156400	20241209_84/NQ-HĐND
506	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
507	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156400	20241209_84/NQ-HĐND
508	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	20241209_84/NQ-HĐND
509	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	20241209_84/NQ-HĐND
510	03.4181.0227	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
511	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	156400	20241209_84/NQ-HĐND
512	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
513	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156400	20241209_84/NQ-HĐND
514	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156400	20241209_84/NQ-HĐND
515	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156400	20241209_84/NQ-HĐND
516	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
517	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
518	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136200	20241209_84/NQ-HĐND
519	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
520	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156400	20241209_84/NQ-HĐND
521	08.0007.0227	Cây chỉ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
522	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
523	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
524	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
525	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
526	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	20241209_84/NQ-HĐND
527	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530900	20241209_84/NQ-HĐND
528	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156400	20241209_84/NQ-HĐND
529	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	20241209_84/NQ-HĐND
530	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	280900	20241209_84/NQ-HĐND
531	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241300	20241209_84/NQ-HĐND
532	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
533	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
534	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	20241209_84/NQ-HĐND
535	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
536	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
537	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	20241209_84/NQ-HĐND
538	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400	20241209_84/NQ-HĐND
539	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	156400	20241209_84/NQ-HĐND
540	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
541	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
542	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	156400	20241209_84/NQ-HĐND

543	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	156400	20241209_84/NQ-HĐND
544	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400	20241209_84/NQ-HĐND
545	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	20241209_84/NQ-HĐND
546	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400	20241209_84/NQ-HĐND
547	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272200	20241209_84/NQ-HĐND
548	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	20241209_84/NQ-HĐND
549	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	211000	20241209_84/NQ-HĐND
550	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156400	20241209_84/NQ-HĐND
551	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400	20241209_84/NQ-HĐND
552	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	211000	20241209_84/NQ-HĐND
553	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400	20241209_84/NQ-HĐND
554	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156400	20241209_84/NQ-HĐND
555	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	20241209_84/NQ-HĐND
556	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202300	20241209_84/NQ-HĐND
557	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
558	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400	20241209_84/NQ-HĐND
559	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	241300	20241209_84/NQ-HĐND
560	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	20241209_84/NQ-HĐND
561	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156400	20241209_84/NQ-HĐND
562	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
563	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
564	04.1898	Khám Lao	39800	20241209_84/NQ-HĐND
565	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
566	14.1898	Khám Mắt	39800	20241209_84/NQ-HĐND
567	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
568	03.1898	Khám Nhi	39800	20241209_84/NQ-HĐND
569	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
570	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
571	07.1898	Khám Nội tiết	39800	20241209_84/NQ-HĐND
572	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156400	20241209_84/NQ-HĐND
573	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
574	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136200	20241209_84/NQ-HĐND
575	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	20241209_84/NQ-HĐND
576	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	20241209_84/NQ-HĐND
577	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400	20241209_84/NQ-HĐND
578	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
579	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	20241209_84/NQ-HĐND
580	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
581	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	20241209_84/NQ-HĐND
582	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	156400	20241209_84/NQ-HĐND
583	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	20241209_84/NQ-HĐND
584	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241300	20241209_84/NQ-HĐND
585	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	20241209_84/NQ-HĐND
586	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400	20241209_84/NQ-HĐND
587	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245000	20241209_84/NQ-HĐND
588	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245000	20241209_84/NQ-HĐND
589	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245000	20241209_84/NQ-HĐND
590	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211000	20241209_84/NQ-HĐND
591	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	20241209_84/NQ-HĐND
592	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	20241209_84/NQ-HĐND

593	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211000	20241209_84/NQ-HĐND
594	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169200	20241209_84/NQ-HĐND
595	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	20241209_84/NQ-HĐND
596	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211000	20241209_84/NQ-HĐND
597	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364400	20241209_84/NQ-HĐND
598	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272200	20241209_84/NQ-HĐND
599	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	20241209_84/NQ-HĐND
600	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	211000	20241209_84/NQ-HĐND
601	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	202300	20241209_84/NQ-HĐND
602	11.1898	Khám Bông	39800	20241209_84/NQ-HĐND
603	13.1898	Khám Phụ sản	39800	20241209_84/NQ-HĐND
604	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	39800	20241209_84/NQ-HĐND
605	06.1898	Khám tâm thần	39800	20241209_84/NQ-HĐND
606	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	85300	20241209_84/NQ-HĐND
607	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85300	20241209_84/NQ-HĐND
608	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
609	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
610	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78300	20241209_84/NQ-HĐND
611	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78300	20241209_84/NQ-HĐND
612	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
613	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
614	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
615	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
616	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78300	20241209_84/NQ-HĐND
617	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
618	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78300	20241209_84/NQ-HĐND
619	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
620	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	20241209_84/NQ-HĐND
621	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	20241209_84/NQ-HĐND
622	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
623	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
624	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78300	20241209_84/NQ-HĐND
625	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
626	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
627	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300	20241209_84/NQ-HĐND
628	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
629	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
630	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
631	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
632	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	20241209_84/NQ-HĐND
633	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
634	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	20241209_84/NQ-HĐND
635	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	20241209_84/NQ-HĐND
636	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
637	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
638	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
639	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
640	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78300	20241209_84/NQ-HĐND
641	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
642	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
643	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hổ mắt	78300	20241209_84/NQ-HĐND

644	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	20241209_84/NQ-HĐND
645	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78300	20241209_84/NQ-HĐND
646	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
647	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
648	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
649	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
650	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	20241209_84/NQ-HĐND
651	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	20241209_84/NQ-HĐND
652	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
653	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
654	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
655	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
656	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39800	20241209_84/NQ-HĐND
657	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
658	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
659	15.1898	Khám Tai mũi họng	39800	20241209_84/NQ-HĐND
660	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
661	12.1898	Khám Ung bướu	39800	20241209_84/NQ-HĐND
662	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
663	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
664	08.1898	Khám YHCT	39800	20241209_84/NQ-HĐND
665	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
666	05.1898	Khám da liễu	39800	20241209_84/NQ-HĐND
667	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
668	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
669	10.1898	Khám ngoại	39800	20241209_84/NQ-HĐND
670	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
671	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
672	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
673	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
674	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
675	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
676	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
677	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
678	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37000	20241209_84/NQ-HĐND
679	08.0027.0228	Chườm ngải	37000	20241209_84/NQ-HĐND
680	08.0009.0228	Cứu	37000	20241209_84/NQ-HĐND
681	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
682	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
683	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000	20241209_84/NQ-HĐND
684	08.0472.0228	Cứu điều trị đại dầm thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
685	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
686	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
687	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
688	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
689	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
690	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
691	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
692	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
693	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
694	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND

695	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
696	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
697	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
698	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
699	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
700	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
701	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
702	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
703	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
704	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
705	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
706	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
707	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
708	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	51100	20241209_84/NQ-HĐND
709	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51100	20241209_84/NQ-HĐND
710	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85300	20241209_84/NQ-HĐND
711	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	85300	20241209_84/NQ-HĐND
712	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85300	20241209_84/NQ-HĐND
713	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85300	20241209_84/NQ-HĐND
714	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
715	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	85300	20241209_84/NQ-HĐND
716	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85300	20241209_84/NQ-HĐND
717	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85300	20241209_84/NQ-HĐND
718	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300	20241209_84/NQ-HĐND
719	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300	20241209_84/NQ-HĐND
720	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85300	20241209_84/NQ-HĐND
721	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85300	20241209_84/NQ-HĐND
722	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85300	20241209_84/NQ-HĐND
723	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300	20241209_84/NQ-HĐND
724	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85300	20241209_84/NQ-HĐND
725	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85300	20241209_84/NQ-HĐND
726	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85300	20241209_84/NQ-HĐND
727	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85300	20241209_84/NQ-HĐND
728	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85300	20241209_84/NQ-HĐND
729	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85300	20241209_84/NQ-HĐND
730	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300	20241209_84/NQ-HĐND
731	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85300	20241209_84/NQ-HĐND
732	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85300	20241209_84/NQ-HĐND
733	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
734	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78300	20241209_84/NQ-HĐND
735	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
736	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
737	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
738	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
739	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	20241209_84/NQ-HĐND
740	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	20241209_84/NQ-HĐND
741	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
742	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
743	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78300	20241209_84/NQ-HĐND
744	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	20241209_84/NQ-HĐND

745	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
746	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	20241209_84/NQ-HĐND
747	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
748	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
749	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
750	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78300	20241209_84/NQ-HĐND
751	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
752	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	20241209_84/NQ-HĐND
753	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
754	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
755	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78300	20241209_84/NQ-HĐND
756	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	20241209_84/NQ-HĐND
757	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300	20241209_84/NQ-HĐND
758	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
759	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	20241209_84/NQ-HĐND
760	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
761	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	20241209_84/NQ-HĐND
762	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
763	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
764	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	20241209_84/NQ-HĐND
765	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
766	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	78300	20241209_84/NQ-HĐND
767	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	20241209_84/NQ-HĐND
768	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
769	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
770	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	20241209_84/NQ-HĐND
771	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	20241209_84/NQ-HĐND
772	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
773	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
774	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
775	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	20241209_84/NQ-HĐND
776	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	20241209_84/NQ-HĐND
777	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
778	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	20241209_84/NQ-HĐND
779	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
780	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
781	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
782	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78300	20241209_84/NQ-HĐND
783	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
784	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	20241209_84/NQ-HĐND
785	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	20241209_84/NQ-HĐND
786	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	20241209_84/NQ-HĐND
787	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
788	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
789	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
790	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
791	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78300	20241209_84/NQ-HĐND
792	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
793	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	20241209_84/NQ-HĐND
794	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
795	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78300	20241209_84/NQ-HĐND

796	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
797	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
798	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	20241209_84/NQ-HĐND
799	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
800	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	20241209_84/NQ-HĐND
801	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	20241209_84/NQ-HĐND
802	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	20241209_84/NQ-HĐND
803	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
804	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
805	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	20241209_84/NQ-HĐND
806	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
807	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78300	20241209_84/NQ-HĐND
808	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
809	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300	20241209_84/NQ-HĐND
810	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	20241209_84/NQ-HĐND
811	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78300	20241209_84/NQ-HĐND
812	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
813	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
814	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
815	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
816	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
817	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	20241209_84/NQ-HĐND
818	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
819	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
820	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
821	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
822	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
823	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	48900	20241209_84/NQ-HĐND
824	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900	20241209_84/NQ-HĐND
825	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900	20241209_84/NQ-HĐND
826	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900	20241209_84/NQ-HĐND
827	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	20241209_84/NQ-HĐND
828	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	20241209_84/NQ-HĐND
829	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77100	20241209_84/NQ-HĐND
830	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	20241209_84/NQ-HĐND
831	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
832	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
833	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	20241209_84/NQ-HĐND
834	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
835	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41900	20241209_84/NQ-HĐND
836	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41900	20241209_84/NQ-HĐND
837	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	30800	20241209_84/NQ-HĐND
838	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	20241209_84/NQ-HĐND
839	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	20241209_84/NQ-HĐND
840	08.0485.0235	Giác hơi	36700	20241209_84/NQ-HĐND
841	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	20241209_84/NQ-HĐND
842	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	20241209_84/NQ-HĐND
843	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	20241209_84/NQ-HĐND
844	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	20241209_84/NQ-HĐND
845	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	20241209_84/NQ-HĐND
846	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	20241209_84/NQ-HĐND

847	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800	20241209_84/NQ-HĐND
848	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	20241209_84/NQ-HĐND
849	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	20241209_84/NQ-HĐND
850	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219700	20241209_84/NQ-HĐND
851	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	20241209_84/NQ-HĐND
852	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59300	20241209_84/NQ-HĐND
853	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59300	20241209_84/NQ-HĐND
854	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59300	20241209_84/NQ-HĐND
855	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59300	20241209_84/NQ-HĐND
856	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59300	20241209_84/NQ-HĐND
857	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300	20241209_84/NQ-HĐND
858	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59300	20241209_84/NQ-HĐND
859	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59300	20241209_84/NQ-HĐND
860	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59300	20241209_84/NQ-HĐND
861	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59300	20241209_84/NQ-HĐND
862	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59300	20241209_84/NQ-HĐND
863	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162700	20241209_84/NQ-HĐND
864	03.0272.0243	Laser châm	52100	20241209_84/NQ-HĐND
865	08.0011.0243	laser châm	52100	20241209_84/NQ-HĐND
866	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	20241209_84/NQ-HĐND
867	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	20241209_84/NQ-HĐND
868	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	20241209_84/NQ-HĐND
869	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	20241209_84/NQ-HĐND
870	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14000	20241209_84/NQ-HĐND
871	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	20241209_84/NQ-HĐND
872	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14000	20241209_84/NQ-HĐND
873	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	20241209_84/NQ-HĐND
874	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48700	20241209_84/NQ-HĐND
875	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41100	20241209_84/NQ-HĐND
876	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71200	20241209_84/NQ-HĐND
877	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56200	20241209_84/NQ-HĐND
878	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51400	20241209_84/NQ-HĐND
879	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500	20241209_84/NQ-HĐND
880	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14700	20241209_84/NQ-HĐND
881	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	20241209_84/NQ-HĐND
882	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318700	20241209_84/NQ-HĐND
883	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700	20241209_84/NQ-HĐND
884	17.0104.0263	Tập nuốt	173700	20241209_84/NQ-HĐND
885	02.0479.0264	Nghiệm pháp danh gia rơi loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144700	20241209_84/NQ-HĐND
886	17.0104.0264	Tập nuốt	144700	20241209_84/NQ-HĐND
887	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124000	20241209_84/NQ-HĐND
888	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124000	20241209_84/NQ-HĐND
889	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800	20241209_84/NQ-HĐND
890	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	20241209_84/NQ-HĐND
891	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300	20241209_84/NQ-HĐND
892	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300	20241209_84/NQ-HĐND
893	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59300	20241209_84/NQ-HĐND
894	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	20241209_84/NQ-HĐND
895	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	20241209_84/NQ-HĐND
896	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300	20241209_84/NQ-HĐND

897	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300	20241209_84/NQ-HĐND
898	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300	20241209_84/NQ-HĐND
899	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33400	20241209_84/NQ-HĐND
900	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	20241209_84/NQ-HĐND
901	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	20241209_84/NQ-HĐND
902	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400	20241209_84/NQ-HĐND
903	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33400	20241209_84/NQ-HĐND
904	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33400	20241209_84/NQ-HĐND
905	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33400	20241209_84/NQ-HĐND
906	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400	20241209_84/NQ-HĐND
907	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400	20241209_84/NQ-HĐND
908	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33400	20241209_84/NQ-HĐND
909	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	20241209_84/NQ-HĐND
910	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400	20241209_84/NQ-HĐND
911	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400	20241209_84/NQ-HĐND
912	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400	20241209_84/NQ-HĐND
913	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33400	20241209_84/NQ-HĐND
914	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33400	20241209_84/NQ-HĐND
915	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400	20241209_84/NQ-HĐND
916	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33400	20241209_84/NQ-HĐND
917	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400	20241209_84/NQ-HĐND
918	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	20241209_84/NQ-HĐND
919	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33400	20241209_84/NQ-HĐND
920	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33400	20241209_84/NQ-HĐND
921	17.0063.0268	Tập với thang tường	33400	20241209_84/NQ-HĐND
922	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14700	20241209_84/NQ-HĐND
923	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700	20241209_84/NQ-HĐND
924	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14700	20241209_84/NQ-HĐND
925	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700	20241209_84/NQ-HĐND
926	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
927	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hốt mất	77100	20241209_84/NQ-HĐND
928	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
929	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77100	20241209_84/NQ-HĐND
930	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77100	20241209_84/NQ-HĐND
931	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	77100	20241209_84/NQ-HĐND
932	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77100	20241209_84/NQ-HĐND
933	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77100	20241209_84/NQ-HĐND
934	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77100	20241209_84/NQ-HĐND
935	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
936	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
937	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77100	20241209_84/NQ-HĐND
938	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77100	20241209_84/NQ-HĐND
939	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77100	20241209_84/NQ-HĐND
940	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	20241209_84/NQ-HĐND
941	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	20241209_84/NQ-HĐND
942	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
943	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	20241209_84/NQ-HĐND
944	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	20241209_84/NQ-HĐND
945	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
946	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	77100	20241209_84/NQ-HĐND
947	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100	20241209_84/NQ-HĐND

948	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
949	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	20241209_84/NQ-HĐND
950	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
951	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77100	20241209_84/NQ-HĐND
952	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	20241209_84/NQ-HĐND
953	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
954	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77100	20241209_84/NQ-HĐND
955	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	20241209_84/NQ-HĐND
956	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	20241209_84/NQ-HĐND
957	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
958	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	20241209_84/NQ-HĐND
959	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
960	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77100	20241209_84/NQ-HĐND
961	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77100	20241209_84/NQ-HĐND
962	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
963	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	77100	20241209_84/NQ-HĐND
964	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
965	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
966	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77100	20241209_84/NQ-HĐND
967	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	20241209_84/NQ-HĐND
968	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
969	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77100	20241209_84/NQ-HĐND
970	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
971	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
972	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77100	20241209_84/NQ-HĐND
973	08.0006.0271	Thủy châm	77100	20241209_84/NQ-HĐND
974	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100	20241209_84/NQ-HĐND
975	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77100	20241209_84/NQ-HĐND
976	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
977	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
978	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100	20241209_84/NQ-HĐND
979	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
980	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
981	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	20241209_84/NQ-HĐND
982	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	20241209_84/NQ-HĐND
983	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
984	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
985	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77100	20241209_84/NQ-HĐND
986	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
987	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
988	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
989	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	20241209_84/NQ-HĐND
990	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	20241209_84/NQ-HĐND
991	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	20241209_84/NQ-HĐND
992	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	77100	20241209_84/NQ-HĐND
993	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	20241209_84/NQ-HĐND
994	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
995	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100	20241209_84/NQ-HĐND
996	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
997	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
998	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	77100	20241209_84/NQ-HĐND

999	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1000	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1001	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1002	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1003	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1004	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1005	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1006	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1007	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1008	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1009	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1010	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1011	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1012	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1013	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1014	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1015	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1016	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1017	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1018	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1019	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68900	20241209_84/NQ-HĐND
1020	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1021	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1022	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1023	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1024	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1025	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1026	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1027	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1028	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1029	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1030	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1031	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1032	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1033	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1034	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1035	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68900	20241209_84/NQ-HĐND
1036	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68900	20241209_84/NQ-HĐND
1037	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1038	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1039	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1040	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1041	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1042	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1043	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1044	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1045	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1046	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68900	20241209_84/NQ-HĐND
1047	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	20241209_84/NQ-HĐND
1048	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200	20241209_84/NQ-HĐND
1049	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40200	20241209_84/NQ-HĐND

1050	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	20241209_84/NQ-HĐND
1051	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	20241209_84/NQ-HĐND
1052	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900	20241209_84/NQ-HĐND
1053	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	20241209_84/NQ-HĐND
1054	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32900	20241209_84/NQ-HĐND
1055	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1056	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1057	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1058	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1059	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1060	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1061	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1062	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1063	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1064	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1065	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1066	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1067	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1068	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1069	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1070	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1071	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1072	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1073	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1074	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1075	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1076	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1077	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1078	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1079	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1080	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1081	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1082	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1083	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1084	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1085	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1086	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1087	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1088	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1089	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1090	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1091	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1092	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1093	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1094	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1095	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1096	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1097	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1098	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1099	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1100	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	20241209_84/NQ-HĐND

1101	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1102	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1103	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1104	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1105	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1106	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1107	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1108	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1109	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1110	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1111	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1112	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ nâng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1113	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1114	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1115	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1116	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1117	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1118	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1119	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1120	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1121	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1122	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1123	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1124	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1125	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1126	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1127	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1128	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1129	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1130	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1131	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1132	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1133	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1134	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1135	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1136	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1137	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1138	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1139	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1140	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1141	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1142	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1143	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1144	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1145	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1146	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1147	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1148	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1149	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1150	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	20241209_84/NQ-HĐND

1151	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1152	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1153	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1154	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1155	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50300	20241209_84/NQ-HĐND
1156	03.0283.0285	Xông khói thuốc	45300	20241209_84/NQ-HĐND
1157	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45300	20241209_84/NQ-HĐND
1158	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	20241209_84/NQ-HĐND
1159	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	20241209_84/NQ-HĐND
1160	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885800	20241209_84/NQ-HĐND
1161	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400	20241209_84/NQ-HĐND
1162	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400	20241209_84/NQ-HĐND
1163	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532400	20241209_84/NQ-HĐND
1164	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	373600	20241209_84/NQ-HĐND
1165	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600	20241209_84/NQ-HĐND
1166	03.4207.0302	Giám mẫn cảm với thuốc tiêm	979400	20241209_84/NQ-HĐND
1167	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546100	20241209_84/NQ-HĐND
1168	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	20241209_84/NQ-HĐND
1169	03.2383.0314	Test nội bì	493800	20241209_84/NQ-HĐND
1170	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406800	20241209_84/NQ-HĐND
1171	03.2383.0315	Test nội bì	406800	20241209_84/NQ-HĐND
1172	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677500	20241209_84/NQ-HĐND
1173	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365100	20241209_84/NQ-HĐND
1174	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380200	20241209_84/NQ-HĐND
1175	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399000	20241209_84/NQ-HĐND
1176	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399000	20241209_84/NQ-HĐND
1177	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292300	20241209_84/NQ-HĐND
1178	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	20241209_84/NQ-HĐND
1179	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	20241209_84/NQ-HĐND
1180	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800	20241209_84/NQ-HĐND
1181	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1182	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1183	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000	20241209_84/NQ-HĐND
1184	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39000	20241209_84/NQ-HĐND
1185	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	20241209_84/NQ-HĐND
1186	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	20241209_84/NQ-HĐND
1187	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	20241209_84/NQ-HĐND
1188	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50300	20241209_84/NQ-HĐND
1189	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800	20241209_84/NQ-HĐND
1190	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885800	20241209_84/NQ-HĐND
1191	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	2490900	20241209_84/NQ-HĐND
1192	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	2490900	20241209_84/NQ-HĐND
1193	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1920900	20241209_84/NQ-HĐND
1194	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900	20241209_84/NQ-HĐND
1195	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3136900	20241209_84/NQ-HĐND
1196	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2705700	20241209_84/NQ-HĐND
1197	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2705700	20241209_84/NQ-HĐND
1198	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2705700	20241209_84/NQ-HĐND

1199	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2705700	20241209_84/NQ-HĐND
1200	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2705700	20241209_84/NQ-HĐND
1201	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	20241209_84/NQ-HĐND
1202	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4663800	20241209_84/NQ-HĐND
1203	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5100100	20241209_84/NQ-HĐND
1204	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5100100	20241209_84/NQ-HĐND
1205	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900	20241209_84/NQ-HĐND
1206	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900	20241209_84/NQ-HĐND
1207	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2815900	20241209_84/NQ-HĐND
1208	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2818700	20241209_84/NQ-HĐND
1209	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	20241209_84/NQ-HĐND
1210	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2818700	20241209_84/NQ-HĐND
1211	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1212	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1213	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1214	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1215	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1216	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1217	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	20241209_84/NQ-HĐND
1218	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1219	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1743100	20241209_84/NQ-HĐND
1220	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2745200	20241209_84/NQ-HĐND
1221	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
1222	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	20241209_84/NQ-HĐND
1223	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218500	20241209_84/NQ-HĐND
1224	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452800	20241209_84/NQ-HĐND
1225	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	20241209_84/NQ-HĐND
1226	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3311900	20241209_84/NQ-HĐND
1227	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900	20241209_84/NQ-HĐND
1228	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	7392200	20241209_84/NQ-HĐND
1229	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	20241209_84/NQ-HĐND
1230	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4569100	20241209_84/NQ-HĐND
1231	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3279000	20241209_84/NQ-HĐND
1232	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	20241209_84/NQ-HĐND
1233	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	20241209_84/NQ-HĐND
1234	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4764100	20241209_84/NQ-HĐND
1235	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4764100	20241209_84/NQ-HĐND
1236	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5100100	20241209_84/NQ-HĐND
1237	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900	20241209_84/NQ-HĐND
1238	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900	20241209_84/NQ-HĐND
1239	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2818700	20241209_84/NQ-HĐND
1240	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2917900	20241209_84/NQ-HĐND
1241	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2917900	20241209_84/NQ-HĐND
1242	10.0453.0464	Nối vị tràng	2917900	20241209_84/NQ-HĐND
1243	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2917900	20241209_84/NQ-HĐND
1244	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1245	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1246	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1247	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1248	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3993400	20241209_84/NQ-HĐND

1249	10.0480.0465	Khâu lỗ thùng hoặc khâu vết thương ruột non	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1250	10.0534.0465	Khâu lỗ thùng, vết thương trực tràng	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1251	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1252	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3993400	20241209_84/NQ-HĐND
1253	10.0621.0472	Cắt túi mật	4993100	20241209_84/NQ-HĐND
1254	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900	20241209_84/NQ-HĐND
1255	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3431900	20241209_84/NQ-HĐND
1256	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4970100	20241209_84/NQ-HĐND
1257	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4970100	20241209_84/NQ-HĐND
1258	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4970100	20241209_84/NQ-HĐND
1259	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3781900	20241209_84/NQ-HĐND
1260	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5141100	20241209_84/NQ-HĐND
1261	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5141100	20241209_84/NQ-HĐND
1262	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5141100	20241209_84/NQ-HĐND
1263	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1264	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1265	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1266	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1267	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1268	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1269	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1270	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
1271	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1272	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1273	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1274	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1275	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1276	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3142500	20241209_84/NQ-HĐND
1277	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3142500	20241209_84/NQ-HĐND
1278	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	20241209_84/NQ-HĐND
1279	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1280	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1281	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1282	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1283	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1284	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1285	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
1286	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2507900	20241209_84/NQ-HĐND
1287	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2507900	20241209_84/NQ-HĐND
1288	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218500	20241209_84/NQ-HĐND
1289	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218500	20241209_84/NQ-HĐND
1290	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	20241209_84/NQ-HĐND
1291	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	20241209_84/NQ-HĐND
1292	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	20241209_84/NQ-HĐND
1293	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	20241209_84/NQ-HĐND
1294	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
1295	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
1296	10.0806.0537	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
1297	10.0805.0537	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
1298	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4324900	20241209_84/NQ-HĐND
1299	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4324900	20241209_84/NQ-HĐND

1300	03.3665.0556	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1301	03.3760.0556	Đặt nếp vít gãy đầu dưới xương chày	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1302	03.3789.0556	Đặt nếp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1303	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1304	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1305	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1306	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1307	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1308	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1309	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1310	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1311	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1312	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1313	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1314	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1315	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1316	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1317	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1318	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1319	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1320	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1321	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1322	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1323	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	4085900	20241209_84/NQ-HĐND
1324	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1325	03.3862.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	20241209_84/NQ-HĐND
1326	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
1327	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
1328	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4324900	20241209_84/NQ-HĐND
1329	03.3794.0556	Đặt nếp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1330	03.3759.0556	Đặt nếp vít gãy thân xương chày	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1331	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
1332	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1333	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1334	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1335	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1336	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1337	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1338	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1339	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1340	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1341	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1342	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1343	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1344	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1345	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1346	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1347	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
1348	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
1349	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
1350	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3433300	20241209_84/NQ-HĐND

1351	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1352	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1353	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1354	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1355	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1356	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1357	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1358	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1359	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1360	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1361	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1362	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1363	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1364	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439100	20241209_84/NQ-HĐND
1365	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2268300	20241209_84/NQ-HĐND
1366	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	20241209_84/NQ-HĐND
1367	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	20241209_84/NQ-HĐND
1368	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	20241209_84/NQ-HĐND
1369	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300	20241209_84/NQ-HĐND
1370	13.0027.0617	Forceps	1141900	20241209_84/NQ-HĐND
1371	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2520200	20241209_84/NQ-HĐND
1372	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	20241209_84/NQ-HĐND
1373	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1374	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1375	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1376	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1377	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1378	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1379	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1380	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1381	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1382	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1383	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1384	28.0337.0559	Nối gân gấp	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1385	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1386	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4421700	20241209_84/NQ-HĐND
1387	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1857900	20241209_84/NQ-HĐND
1388	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900	20241209_84/NQ-HĐND
1389	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	20241209_84/NQ-HĐND
1390	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900	20241209_84/NQ-HĐND
1391	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1392	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1393	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy móm trên rỗng rọc xương cánh tay	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1394	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1395	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1396	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1397	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1398	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
1399	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
1400	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
1401	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900	20241209_84/NQ-HĐND

1402	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
1403	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
1404	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
1405	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1406	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1407	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1408	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1409	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1410	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1411	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5204600	20241209_84/NQ-HĐND
1412	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
1413	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1414	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1415	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1416	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1417	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1418	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1419	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
1420	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1421	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
1422	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	20241209_84/NQ-HĐND
1423	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	20241209_84/NQ-HĐND
1424	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	20241209_84/NQ-HĐND
1425	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400	20241209_84/NQ-HĐND
1426	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400	20241209_84/NQ-HĐND
1427	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1079400	20241209_84/NQ-HĐND
1428	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2971900	20241209_84/NQ-HĐND
1429	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1430	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2268300	20241209_84/NQ-HĐND
1431	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2268300	20241209_84/NQ-HĐND
1432	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873000	20241209_84/NQ-HĐND
1433	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	20241209_84/NQ-HĐND
1434	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	20241209_84/NQ-HĐND
1435	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500	20241209_84/NQ-HĐND
1436	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389400	20241209_84/NQ-HĐND
1437	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1191900	20241209_84/NQ-HĐND
1438	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786700	20241209_84/NQ-HĐND
1439	13.0028.0617	Giác hút	1141900	20241209_84/NQ-HĐND
1440	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500	20241209_84/NQ-HĐND
1441	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522000	20241209_84/NQ-HĐND
1442	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2951800	20241209_84/NQ-HĐND
1443	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600	20241209_84/NQ-HĐND
1444	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	20241209_84/NQ-HĐND
1445	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2119400	20241209_84/NQ-HĐND
1446	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2833400	20241209_84/NQ-HĐND
1447	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600	20241209_84/NQ-HĐND
1448	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	20241209_84/NQ-HĐND
1449	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
1450	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
1451	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2501900	20241209_84/NQ-HĐND

1452	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914600	20241209_84/NQ-HĐND
1453	13.0025.0638	Nội xoay thai	1472000	20241209_84/NQ-HĐND
1454	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627100	20241209_84/NQ-HĐND
1455	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500	20241209_84/NQ-HĐND
1456	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700	20241209_84/NQ-HĐND
1457	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500	20241209_84/NQ-HĐND
1458	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5206200	20241209_84/NQ-HĐND
1459	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1460	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800	20241209_84/NQ-HĐND
1461	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582500	20241209_84/NQ-HĐND
1462	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2833400	20241209_84/NQ-HĐND
1463	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700	20241209_84/NQ-HĐND
1464	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
1465	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2501900	20241209_84/NQ-HĐND
1466	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2501900	20241209_84/NQ-HĐND
1467	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000	20241209_84/NQ-HĐND
1468	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800	20241209_84/NQ-HĐND
1469	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1470	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1471	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1472	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1473	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1474	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1475	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1476	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1477	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300	20241209_84/NQ-HĐND
1478	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1479	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1480	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1481	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1482	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
1483	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2104900	20241209_84/NQ-HĐND
1484	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	20241209_84/NQ-HĐND
1485	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300	20241209_84/NQ-HĐND
1486	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	20241209_84/NQ-HĐND
1487	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	20241209_84/NQ-HĐND
1488	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800	20241209_84/NQ-HĐND
1489	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200	20241209_84/NQ-HĐND
1490	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8625200	20241209_84/NQ-HĐND
1491	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	20241209_84/NQ-HĐND
1492	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300	20241209_84/NQ-HĐND
1493	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1494	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1495	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
1496	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	20241209_84/NQ-HĐND
1497	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6548300	20241209_84/NQ-HĐND
1498	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1499	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1500	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1501	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5503300	20241209_84/NQ-HĐND

1502	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1503	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5521300	20241209_84/NQ-HĐND
1504	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	7279100	20241209_84/NQ-HĐND
1505	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3596900	20241209_84/NQ-HĐND
1506	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414500	20241209_84/NQ-HĐND
1507	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	20241209_84/NQ-HĐND
1508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	20241209_84/NQ-HĐND
1509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	20241209_84/NQ-HĐND
1510	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930200	20241209_84/NQ-HĐND
1511	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1512	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1513	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1514	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1515	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5503300	20241209_84/NQ-HĐND
1516	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5186800	20241209_84/NQ-HĐND
1517	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68100	20241209_84/NQ-HĐND
1518	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1754800	20241209_84/NQ-HĐND
1519	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1520	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	342400	20241209_84/NQ-HĐND
1521	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85500	20241209_84/NQ-HĐND
1522	03.1654.0748	Tập nhược thị	43600	20241209_84/NQ-HĐND
1523	14.0161.0748	Tập nhược thị	43600	20241209_84/NQ-HĐND
1524	14.0262.0751	Đo độ lác	77000	20241209_84/NQ-HĐND
1525	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77000	20241209_84/NQ-HĐND
1526	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68000	20241209_84/NQ-HĐND
1527	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41900	20241209_84/NQ-HĐND
1528	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77000	20241209_84/NQ-HĐND
1529	21.0087.0751	Đo độ lác	77000	20241209_84/NQ-HĐND
1530	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	12700	20241209_84/NQ-HĐND
1531	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31100	20241209_84/NQ-HĐND
1532	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69400	20241209_84/NQ-HĐND
1533	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69400	20241209_84/NQ-HĐND
1534	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1430500	20241209_84/NQ-HĐND
1535	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	20241209_84/NQ-HĐND
1536	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452400	20241209_84/NQ-HĐND
1537	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452400	20241209_84/NQ-HĐND
1538	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1539	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
1540	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
1541	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897100	20241209_84/NQ-HĐND
1542	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600	20241209_84/NQ-HĐND
1543	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600	20241209_84/NQ-HĐND
1544	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813600	20241209_84/NQ-HĐND
1545	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	20241209_84/NQ-HĐND
1546	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	20241209_84/NQ-HĐND
1547	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1043500	20241209_84/NQ-HĐND
1548	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	20241209_84/NQ-HĐND
1549	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	20241209_84/NQ-HĐND
1550	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289500	20241209_84/NQ-HĐND
1551	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698800	20241209_84/NQ-HĐND

1552	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900	20241209_84/NQ-HĐND
1553	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130900	20241209_84/NQ-HĐND
1554	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680200	20241209_84/NQ-HĐND
1555	03.1649.0805	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	20241209_84/NQ-HĐND
1556	14.0180.0805	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	20241209_84/NQ-HĐND
1557	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1344100	20241209_84/NQ-HĐND
1558	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2020300	20241209_84/NQ-HĐND
1559	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2752600	20241209_84/NQ-HĐND
1560	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	20241209_84/NQ-HĐND
1561	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	20241209_84/NQ-HĐND
1562	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
1563	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5035900	20241209_84/NQ-HĐND
1564	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1722100	20241209_84/NQ-HĐND
1565	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12700	20241209_84/NQ-HĐND
1566	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12700	20241209_84/NQ-HĐND
1567	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53600	20241209_84/NQ-HĐND
1568	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53600	20241209_84/NQ-HĐND
1569	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	3577900	20241209_84/NQ-HĐND
1570	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	20241209_84/NQ-HĐND
1571	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99400	20241209_84/NQ-HĐND
1572	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	20241209_84/NQ-HĐND
1573	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	20241209_84/NQ-HĐND
1574	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	20241209_84/NQ-HĐND
1575	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500	20241209_84/NQ-HĐND
1576	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
1577	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
1578	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900	20241209_84/NQ-HĐND
1579	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40900	20241209_84/NQ-HĐND
1580	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830200	20241209_84/NQ-HĐND
1581	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	20241209_84/NQ-HĐND
1582	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	20241209_84/NQ-HĐND
1583	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130900	20241209_84/NQ-HĐND
1584	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930200	20241209_84/NQ-HĐND
1585	12.0077.0834	Cắt u môi lạnh tĩnh có tạo hình	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1586	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1587	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812100	20241209_84/NQ-HĐND
1588	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812100	20241209_84/NQ-HĐND
1589	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1590	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698800	20241209_84/NQ-HĐND
1591	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698800	20241209_84/NQ-HĐND
1592	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1593	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1594	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1595	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2561900	20241209_84/NQ-HĐND
1596	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46400	20241209_84/NQ-HĐND
1597	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	20241209_84/NQ-HĐND
1598	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105800	20241209_84/NQ-HĐND
1599	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	65100	20241209_84/NQ-HĐND
1600	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	20241209_84/NQ-HĐND

1601	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	165500	20241209_84/NQ-HĐND
1602	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286500	20241209_84/NQ-HĐND
1603	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500	20241209_84/NQ-HĐND
1604	03.2118.0882	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	64300	20241209_84/NQ-HĐND
1605	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300	20241209_84/NQ-HĐND
1606	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	225500	20241209_84/NQ-HĐND
1607	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	225500	20241209_84/NQ-HĐND
1608	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	141500	20241209_84/NQ-HĐND
1609	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89400	20241209_84/NQ-HĐND
1610	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89400	20241209_84/NQ-HĐND
1611	03.2154.0897	Làm Proetz	69300	20241209_84/NQ-HĐND
1612	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1613	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1614	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1615	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1616	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1617	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1618	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1619	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22000	20241209_84/NQ-HĐND
1620	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	20241209_84/NQ-HĐND
1621	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22000	20241209_84/NQ-HĐND
1622	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000	20241209_84/NQ-HĐND
1623	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852900	20241209_84/NQ-HĐND
1624	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1625	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705900	20241209_84/NQ-HĐND
1626	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310500	20241209_84/NQ-HĐND
1627	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1658900	20241209_84/NQ-HĐND
1628	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500	20241209_84/NQ-HĐND
1629	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48300	20241209_84/NQ-HĐND
1630	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48300	20241209_84/NQ-HĐND
1631	14.0256.0843	Đo sắc giác	80600	20241209_84/NQ-HĐND
1632	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	20241209_84/NQ-HĐND
1633	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	20241209_84/NQ-HĐND
1634	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1635	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1636	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1637	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1638	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1639	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	20241209_84/NQ-HĐND
1640	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46400	20241209_84/NQ-HĐND
1641	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000	20241209_84/NQ-HĐND
1642	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55000	20241209_84/NQ-HĐND
1643	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	20241209_84/NQ-HĐND
1644	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	20241209_84/NQ-HĐND
1645	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620000	20241209_84/NQ-HĐND
1646	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1647	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197200	20241209_84/NQ-HĐND
1648	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	165500	20241209_84/NQ-HĐND
1649	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165500	20241209_84/NQ-HĐND
1650	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	20241209_84/NQ-HĐND
1651	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	20241209_84/NQ-HĐND

1652	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	20241209_84/NQ-HĐND
1653	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100	20241209_84/NQ-HĐND
1654	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	20241209_84/NQ-HĐND
1655	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2804100	20241209_84/NQ-HĐND
1656	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852900	20241209_84/NQ-HĐND
1657	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1658	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1659	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1660	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1661	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1646800	20241209_84/NQ-HĐND
1662	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545500	20241209_84/NQ-HĐND
1663	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545500	20241209_84/NQ-HĐND
1664	03.1003.2048	Nội soi họng	40000	20241209_84/NQ-HĐND
1665	03.1002.2048	Nội soi mũi	40000	20241209_84/NQ-HĐND
1666	03.1001.2048	Nội soi tai	40000	20241209_84/NQ-HĐND
1667	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116100	20241209_84/NQ-HĐND
1668	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116100	20241209_84/NQ-HĐND
1669	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4211900	20241209_84/NQ-HĐND
1670	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3340900	20241209_84/NQ-HĐND
1671	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	20241209_84/NQ-HĐND
1672	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	20241209_84/NQ-HĐND
1673	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3526900	20241209_84/NQ-HĐND
1674	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3526900	20241209_84/NQ-HĐND
1675	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3526900	20241209_84/NQ-HĐND
1676	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	20241209_84/NQ-HĐND
1677	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	20241209_84/NQ-HĐND
1678	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3209900	20241209_84/NQ-HĐND
1679	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5244100	20241209_84/NQ-HĐND
1680	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3180600	20241209_84/NQ-HĐND
1681	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3180600	20241209_84/NQ-HĐND
1682	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3180600	20241209_84/NQ-HĐND
1683	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8512000	20241209_84/NQ-HĐND
1684	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3045800	20241209_84/NQ-HĐND
1685	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3045800	20241209_84/NQ-HĐND
1686	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1687	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98300	20241209_84/NQ-HĐND
1688	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126500	20241209_84/NQ-HĐND
1689	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771900	20241209_84/NQ-HĐND
1690	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4058900	20241209_84/NQ-HĐND
1691	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1646800	20241209_84/NQ-HĐND
1692	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	20241209_84/NQ-HĐND
1693	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1075700	20241209_84/NQ-HĐND
1694	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1075700	20241209_84/NQ-HĐND
1695	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1075700	20241209_84/NQ-HĐND
1696	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1075700	20241209_84/NQ-HĐND
1697	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943600	20241209_84/NQ-HĐND
1698	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549900	20241209_84/NQ-HĐND
1699	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549900	20241209_84/NQ-HĐND
1700	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	20241209_84/NQ-HĐND
1701	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	20241209_84/NQ-HĐND
1702	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321400	20241209_84/NQ-HĐND

1703	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153600	20241209_84/NQ-HĐND
1704	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153600	20241209_84/NQ-HĐND
1705	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	20241209_84/NQ-HĐND
1706	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	20241209_84/NQ-HĐND
1707	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	20241209_84/NQ-HĐND
1708	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	20241209_84/NQ-HĐND
1709	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	987500	20241209_84/NQ-HĐND
1710	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987500	20241209_84/NQ-HĐND
1711	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1712	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1713	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1714	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1715	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1716	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1717	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500	20241209_84/NQ-HĐND
1718	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	20241209_84/NQ-HĐND
1719	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	20241209_84/NQ-HĐND
1720	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89500	20241209_84/NQ-HĐND
1721	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	20241209_84/NQ-HĐND
1722	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	20241209_84/NQ-HĐND
1723	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	20241209_84/NQ-HĐND
1724	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	20241209_84/NQ-HĐND
1725	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500	20241209_84/NQ-HĐND
1726	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500	20241209_84/NQ-HĐND
1727	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239500	20241209_84/NQ-HĐND
1728	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398600	20241209_84/NQ-HĐND
1729	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398600	20241209_84/NQ-HĐND
1730	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398600	20241209_84/NQ-HĐND
1731	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	20241209_84/NQ-HĐND
1732	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600	20241209_84/NQ-HĐND
1733	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	20241209_84/NQ-HĐND
1734	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1735	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1736	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1739	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1740	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1741	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1742	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1743	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1744	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1745	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1746	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	20241209_84/NQ-HĐND
1747	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1748	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1749	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1750	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1751	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	20241209_84/NQ-HĐND

1752	16.0225.1035	Trám bít hổ rãnh bằng nhựa Sealant	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1753	16.0224.1035	Trám bít hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1754	16.0222.1035	Trám bít hổ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	20241209_84/NQ-HĐND
1755	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1756	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1757	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1172800	20241209_84/NQ-HĐND
1758	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1172800	20241209_84/NQ-HĐND
1759	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952100	20241209_84/NQ-HĐND
1760	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952100	20241209_84/NQ-HĐND
1761	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521000	20241209_84/NQ-HĐND
1762	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1763	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1764	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1765	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1766	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1767	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	20241209_84/NQ-HĐND
1768	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	20241209_84/NQ-HĐND
1769	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	20241209_84/NQ-HĐND
1770	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	20241209_84/NQ-HĐND
1771	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1051700	20241209_84/NQ-HĐND
1772	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1051700	20241209_84/NQ-HĐND
1773	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	20241209_84/NQ-HĐND
1774	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	20241209_84/NQ-HĐND
1775	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000	20241209_84/NQ-HĐND
1776	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771000	20241209_84/NQ-HĐND
1777	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1208800	20241209_84/NQ-HĐND
1778	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	20241209_84/NQ-HĐND
1779	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	20241209_84/NQ-HĐND
1780	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3078100	20241209_84/NQ-HĐND
1781	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3228100	20241209_84/NQ-HĐND
1782	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100	20241209_84/NQ-HĐND
1783	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3228100	20241209_84/NQ-HĐND
1784	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1785	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1786	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1787	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1788	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1789	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500	20241209_84/NQ-HĐND
1790	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493500	20241209_84/NQ-HĐND
1791	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	20241209_84/NQ-HĐND
1792	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000	20241209_84/NQ-HĐND
1793	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1794	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1795	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1796	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1797	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	2997900	20241209_84/NQ-HĐND

1798	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	20241209_84/NQ-HĐND
1799	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000	20241209_84/NQ-HĐND
1800	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
1801	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
1802	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4561200	20241209_84/NQ-HĐND
1803	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4561200	20241209_84/NQ-HĐND
1804	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5661200	20241209_84/NQ-HĐND
1805	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5661200	20241209_84/NQ-HĐND
1806	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	20241209_84/NQ-HĐND
1807	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	20241209_84/NQ-HĐND
1808	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3488600	20241209_84/NQ-HĐND
1809	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3828100	20241209_84/NQ-HĐND
1810	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3828100	20241209_84/NQ-HĐND
1811	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4733900	20241209_84/NQ-HĐND
1812	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1813	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1814	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1815	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1816	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1817	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1818	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1819	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1820	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1821	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1822	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
1823	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1824	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1825	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1826	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1827	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1828	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1829	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1830	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1831	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1832	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1833	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1834	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1835	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
1836	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1837	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1838	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1839	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1840	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1841	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1842	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1843	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	20241209_84/NQ-HĐND
1844	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252300	20241209_84/NQ-HĐND

1845	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248500	20241209_84/NQ-HĐND
1846	13.0200.0071	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	20241209_84/NQ-HĐND
1847	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900	20241209_84/NQ-HĐND
1848	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	20241209_84/NQ-HĐND
1849	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276500	20241209_84/NQ-HĐND
1850	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126700	20241209_84/NQ-HĐND
1851	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	20241209_84/NQ-HĐND
1852	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	628500	20241209_84/NQ-HĐND
1853	08.0232.0227	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
1854	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thê hàn	37000	20241209_84/NQ-HĐND
1855	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	20241209_84/NQ-HĐND
1856	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1857	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1858	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	20241209_84/NQ-HĐND
1859	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1860	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1861	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	20241209_84/NQ-HĐND
1862	08.0011.0243	Laser châm	52100	20241209_84/NQ-HĐND
1863	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33400	20241209_84/NQ-HĐND
1864	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14700	20241209_84/NQ-HĐND
1865	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318700	20241209_84/NQ-HĐND
1866	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1867	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493800	20241209_84/NQ-HĐND
1868	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1869	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1870	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1871	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
1872	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	20241209_84/NQ-HĐND
1873	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677500	20241209_84/NQ-HĐND
1874	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3512900	20241209_84/NQ-HĐND
1875	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1876	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
1877	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4699100	20241209_84/NQ-HĐND
1878	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
1879	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
1880	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4570200	20241209_84/NQ-HĐND
1881	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	342400	20241209_84/NQ-HĐND
1882	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	22400	20241209_84/NQ-HĐND
1883	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	136200	20241209_84/NQ-HĐND
1884	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	20241209_84/NQ-HĐND
1885	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	1344100	20241209_84/NQ-HĐND
1886	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2752600	20241209_84/NQ-HĐND
1887	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1888	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
1889	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	139000	20241209_84/NQ-HĐND
1890	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3340900	20241209_84/NQ-HĐND
1891	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4211900	20241209_84/NQ-HĐND

1892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153600	20241209_84/NQ-HĐND
1893	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1894	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	369500	20241209_84/NQ-HĐND
1895	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500	20241209_84/NQ-HĐND
1896	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398600	20241209_84/NQ-HĐND
1897	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1898	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1899	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1900	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	280500	20241209_84/NQ-HĐND
1901	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1172800	20241209_84/NQ-HĐND
1902	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771000	20241209_84/NQ-HĐND
1903	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1208800	20241209_84/NQ-HĐND
1904	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3228100	20241209_84/NQ-HĐND
1905	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1906	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
1907	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3235700	20241209_84/NQ-HĐND
1908	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3235700	20241209_84/NQ-HĐND
1909	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3235700	20241209_84/NQ-HĐND
1910	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3235700	20241209_84/NQ-HĐND
1911	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3235700	20241209_84/NQ-HĐND
1912	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1913	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
1914	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1915	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3297900	20241209_84/NQ-HĐND
1916	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3718300	20241209_84/NQ-HĐND
1917	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618300	20241209_84/NQ-HĐND
1918	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
1919	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
1920	09.9000.1894	Gây mê khác	868900	20241209_84/NQ-HĐND
1921	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	16000	20241209_84/NQ-HĐND
1922	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300	20241209_84/NQ-HĐND
1923	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800	20241209_84/NQ-HĐND
1924	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	20241209_84/NQ-HĐND
1925	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
1926	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
1927	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42100	20241209_84/NQ-HĐND
1928	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33500	20241209_84/NQ-HĐND
1929	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33500	20241209_84/NQ-HĐND
1930	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87000	20241209_84/NQ-HĐND
1931	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87000	20241209_84/NQ-HĐND
1932	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31100	20241209_84/NQ-HĐND
1933	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	74600	20241209_84/NQ-HĐND
1934	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56100	20241209_84/NQ-HĐND
1935	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	20241209_84/NQ-HĐND

1936	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	20241209_84/NQ-HĐND
1937	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
1938	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300	20241209_84/NQ-HĐND
1939	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	20241209_84/NQ-HĐND
1940	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	20241209_84/NQ-HĐND
1941	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	20241209_84/NQ-HĐND
1942	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	20241209_84/NQ-HĐND
1943	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
1944	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
1945	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	89300	20241209_84/NQ-HĐND
1946	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	89300	20241209_84/NQ-HĐND
1947	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	89300	20241209_84/NQ-HĐND
1948	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	89300	20241209_84/NQ-HĐND
1949	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	148300	20241209_84/NQ-HĐND
1950	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	248500	20241209_84/NQ-HĐND
1951	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	248500	20241209_84/NQ-HĐND
1952	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	148600	20241209_84/NQ-HĐND
1953	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	101800	20241209_84/NQ-HĐND
1954	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	15100	20241209_84/NQ-HĐND
1955	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1956	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	156400	20241209_84/NQ-HĐND
1957	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	156400	20241209_84/NQ-HĐND
1958	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	156400	20241209_84/NQ-HĐND
1959	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	905700	20241209_84/NQ-HĐND
1960	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	152000	20241209_84/NQ-HĐND
1961	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	152000	20241209_84/NQ-HĐND
1962	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	152000	20241209_84/NQ-HĐND
1963	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	194700	20241209_84/NQ-HĐND
1964	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	588500	20241209_84/NQ-HĐND
1965	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	588500	20241209_84/NQ-HĐND
1966	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	61400	20241209_84/NQ-HĐND
1967	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	279500	20241209_84/NQ-HĐND
1968	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	279500	20241209_84/NQ-HĐND
1969	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	64300	20241209_84/NQ-HĐND
1970	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	64300	20241209_84/NQ-HĐND
1971	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	121400	20241209_84/NQ-HĐND
1972	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	121400	20241209_84/NQ-HĐND
1973	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	148600	20241209_84/NQ-HĐND
1974	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	148600	20241209_84/NQ-HĐND
1975	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	148600	20241209_84/NQ-HĐND
1976	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	193600	20241209_84/NQ-HĐND
1977	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	193600	20241209_84/NQ-HĐND
1978	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	275600	20241209_84/NQ-HĐND
1979	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	275600	20241209_84/NQ-HĐND
1980	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	275600	20241209_84/NQ-HĐND
1981	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	263700	20241209_84/NQ-HĐND
1982	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	263700	20241209_84/NQ-HĐND
1983	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	263700	20241209_84/NQ-HĐND
1984	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	101800	20241209_84/NQ-HĐND

1985	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	101800	20241209_84/NQ-HĐND
1986	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1987	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1988	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1989	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1990	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1991	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	92400	20241209_84/NQ-HĐND
1992	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	15100	20241209_84/NQ-HĐND
1993	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	15100	20241209_84/NQ-HĐND
1994	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1995	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1996	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1997	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1998	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	104400	20241209_84/NQ-HĐND
1999	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2000	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2001	03.0078.0120	Mở khí quản	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2002	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2003	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2004	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2005	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2006	01.0163.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2007	03.3532.0121	Mở thông bằng quang	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2008	03.0129.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2009	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	148700	20241209_84/NQ-HĐND
2010	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2011	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2012	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2013	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2014	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2015	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2016	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2017	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2018	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2019	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2020	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2021	10.0405.0156	Nong niệu đạo	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2022	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2023	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2024	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2025	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2026	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2027	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2028	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2029	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2030	01.0242.0175	Rửa bàng quang cấp cứu	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2031	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2032	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2033	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phân mềm trên người bệnh đái tháo đường	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2034	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	37000	20241209_84/NQ-HĐND

2035	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2036	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2037	15.0220.0206	Thay canuyn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2038	03.3606.0156	Nong niệu đạo	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2039	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2040	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2041	02.0233.0158	Rửa bàng quang	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2042	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2043	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2044	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2045	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2046	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	156400	20241209_84/NQ-HĐND
2047	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2048	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2049	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2050	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2051	03.4246.0198	Tháo bột các loại	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2052	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2053	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2054	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2055	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2056	03.0133.0210	Thông tiểu	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2057	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2058	01.0222.0211	Thụt giữ	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2059	01.0221.0211	Thụt tháo	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2060	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2061	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2062	03.0179.0211	Thụt tháo phân	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2063	03.2357.0211	Thụt tháo phân	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2064	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2065	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2066	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2067	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2068	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2069	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2070	01.0164.0210	Thông bàng quang	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2071	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2072	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trâm trụ)	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2073	02.0406.0213	Tiêm gân gót	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2074	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2075	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2076	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2077	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2078	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2079	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2080	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2081	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2082	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2083	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2084	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2085	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND

2086	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2087	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2088	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2089	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2090	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2091	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2092	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2093	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2094	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2095	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2096	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2097	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2098	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2099	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2100	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2101	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2102	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2103	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2104	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2105	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2106	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2107	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2108	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2109	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2110	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2111	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2112	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2113	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2114	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2115	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2116	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2117	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2118	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2119	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2120	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2121	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2122	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2123	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2124	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2125	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2126	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2127	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2128	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2129	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2130	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2131	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2132	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2133	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2134	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2135	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2136	08.0007.0227	Cấy chỉ	78300	20241209_84/NQ-HĐND

2137	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2138	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2139	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2140	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2141	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2142	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2143	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2144	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2145	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2146	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2147	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2148	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2149	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2150	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2151	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2152	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2153	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2154	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2155	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2156	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2157	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2158	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2159	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2160	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2161	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2162	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2163	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2164	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2165	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2166	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2167	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2168	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2169	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2170	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2171	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2172	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2173	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2174	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2175	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2176	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2177	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2178	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2179	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2180	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2181	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	85300	20241209_84/NQ-HĐND
2182	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2183	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2184	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2185	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2186	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2187	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND

2188	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2189	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2190	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2191	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2192	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2193	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2194	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2195	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2196	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2197	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2198	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2199	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2200	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2201	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2202	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2203	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2204	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2205	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2206	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	41900	20241209_84/NQ-HĐND
2207	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	41900	20241209_84/NQ-HĐND
2208	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đại cơ năng	30800	20241209_84/NQ-HĐND
2209	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	44900	20241209_84/NQ-HĐND
2210	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hồ mắt	36700	20241209_84/NQ-HĐND
2211	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	36700	20241209_84/NQ-HĐND
2212	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	36700	20241209_84/NQ-HĐND
2213	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	30800	20241209_84/NQ-HĐND
2214	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2215	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2216	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2217	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2218	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2219	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2220	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2221	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2222	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2223	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2224	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	52100	20241209_84/NQ-HĐND
2225	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	52100	20241209_84/NQ-HĐND
2226	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	58400	20241209_84/NQ-HĐND
2227	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2228	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	14000	20241209_84/NQ-HĐND
2229	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2230	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2231	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2232	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2233	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2234	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2235	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2236	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2237	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2238	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	33400	20241209_84/NQ-HĐND

2239	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2240	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2241	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2242	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	52100	20241209_84/NQ-HĐND
2243	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hỏ mắt	36600	20241209_84/NQ-HĐND
2244	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	36600	20241209_84/NQ-HĐND
2245	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2246	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	14000	20241209_84/NQ-HĐND
2247	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	14000	20241209_84/NQ-HĐND
2248	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	48700	20241209_84/NQ-HĐND
2249	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	48700	20241209_84/NQ-HĐND
2250	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	48700	20241209_84/NQ-HĐND
2251	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2252	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2253	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2254	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	77500	20241209_84/NQ-HĐND
2255	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2256	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2257	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2258	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2259	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	59300	20241209_84/NQ-HĐND
2260	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2261	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2262	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2263	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2264	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2265	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2266	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	33400	20241209_84/NQ-HĐND
2267	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2268	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2269	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2270	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2271	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2272	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2273	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2274	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2275	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2276	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2277	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2278	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2279	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2280	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2281	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2282	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2283	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2284	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2285	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2286	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2287	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2288	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2289	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND

2290	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2291	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2292	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2293	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2294	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2295	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2296	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2297	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2298	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2299	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2300	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2301	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2302	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2303	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2304	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2305	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2306	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2307	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2308	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2309	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2310	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2311	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2312	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2313	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2314	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2315	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2316	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2317	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2318	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2319	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2320	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2321	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2322	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2323	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2324	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2325	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2326	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2327	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	77100	20241209_84/NQ-HĐND
2328	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2329	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2330	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2331	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2332	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2333	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2334	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2335	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2336	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	40200	20241209_84/NQ-HĐND
2337	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	40200	20241209_84/NQ-HĐND
2338	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	32900	20241209_84/NQ-HĐND
2339	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	32900	20241209_84/NQ-HĐND
2340	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	76000	20241209_84/NQ-HĐND

2341	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2342	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2343	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2344	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2345	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	68900	20241209_84/NQ-HĐND
2346	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	40200	20241209_84/NQ-HĐND
2347	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	32900	20241209_84/NQ-HĐND
2348	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2349	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2350	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2351	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2352	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2353	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2354	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2355	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2356	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2357	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2358	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2359	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2360	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2361	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2362	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2363	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2364	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2365	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2366	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2367	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2368	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2369	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2370	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2371	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	76000	20241209_84/NQ-HĐND
2372	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	39000	20241209_84/NQ-HĐND
2373	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	39000	20241209_84/NQ-HĐND
2374	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	39000	20241209_84/NQ-HĐND
2375	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	51300	20241209_84/NQ-HĐND
2376	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51300	20241209_84/NQ-HĐND
2377	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	45300	20241209_84/NQ-HĐND
2378	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	50300	20241209_84/NQ-HĐND
2379	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	45300	20241209_84/NQ-HĐND
2380	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	3781900	20241209_84/NQ-HĐND
2381	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3431900	20241209_84/NQ-HĐND
2382	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
2383	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2683900	20241209_84/NQ-HĐND
2384	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
2385	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	2816900	20241209_84/NQ-HĐND
2386	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	269500	20241209_84/NQ-HĐND
2387	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	218500	20241209_84/NQ-HĐND
2388	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	169500	20241209_84/NQ-HĐND
2389	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	667000	20241209_84/NQ-HĐND
2390	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	297000	20241209_84/NQ-HĐND

2391	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	282000	20241209_84/NQ-HĐND
2392	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	282000	20241209_84/NQ-HĐND
2393	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	282000	20241209_84/NQ-HĐND
2394	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	182000	20241209_84/NQ-HĐND
2395	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	182000	20241209_84/NQ-HĐND
2396	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2397	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2398	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	242400	20241209_84/NQ-HĐND
2399	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	242400	20241209_84/NQ-HĐND
2400	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	749600	20241209_84/NQ-HĐND
2401	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2402	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2403	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	282000	20241209_84/NQ-HĐND
2404	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2405	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2406	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	257000	20241209_84/NQ-HĐND
2407	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	257000	20241209_84/NQ-HĐND
2408	10.0453.0464	Nối vị tràng	192400	20241209_84/NQ-HĐND
2409	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2410	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2411	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	749600	20241209_84/NQ-HĐND
2412	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	749600	20241209_84/NQ-HĐND
2413	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	370100	20241209_84/NQ-HĐND
2414	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2415	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2416	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
2417	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
2418	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	3994900	20241209_84/NQ-HĐND
2419	10.0621.0472	Cắt túi mật	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2420	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2421	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2422	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2423	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2424	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3447900	20241209_84/NQ-HĐND
2425	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3447900	20241209_84/NQ-HĐND
2426	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3447900	20241209_84/NQ-HĐND
2427	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
2428	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
2429	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
2430	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3411300	20241209_84/NQ-HĐND
2431	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3320600	20241209_84/NQ-HĐND
2432	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
2433	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
2434	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
2435	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
2436	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
2437	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
2438	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
2439	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
2440	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3720600	20241209_84/NQ-HĐND

2441	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
2442	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
2443	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2444	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2445	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2446	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2447	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2448	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2449	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2450	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2451	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2452	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2453	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2454	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2455	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2456	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	2396200	20241209_84/NQ-HĐND
2457	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
2458	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
2459	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
2460	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
2461	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
2462	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	1096500	20241209_84/NQ-HĐND
2463	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	1369400	20241209_84/NQ-HĐND
2464	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	1369400	20241209_84/NQ-HĐND
2465	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
2466	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	2767900	20241209_84/NQ-HĐND
2467	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2468	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2469	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2470	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3433300	20241209_84/NQ-HĐND
2471	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	873000	20241209_84/NQ-HĐND
2472	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	825800	20241209_84/NQ-HĐND
2473	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	825800	20241209_84/NQ-HĐND
2474	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	825800	20241209_84/NQ-HĐND
2475	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	929400	20241209_84/NQ-HĐND
2476	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	191500	20241209_84/NQ-HĐND
2477	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	682500	20241209_84/NQ-HĐND
2478	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2833400	20241209_84/NQ-HĐND
2479	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
2480	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	1265200	20241209_84/NQ-HĐND
2481	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2892800	20241209_84/NQ-HĐND
2482	28.0337.0559	Nối gân gấp	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
2483	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
2484	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2932800	20241209_84/NQ-HĐND
2485	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
2486	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3217800	20241209_84/NQ-HĐND
2487	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3596900	20241209_84/NQ-HĐND
2488	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	85500	20241209_84/NQ-HĐND
2489	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2490	10.0620.0583	Mở thông túi mật	77000	20241209_84/NQ-HĐND
2491	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	68000	20241209_84/NQ-HĐND

2492	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	68000	20241209_84/NQ-HĐND
2493	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	12700	20241209_84/NQ-HĐND
2494	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	12700	20241209_84/NQ-HĐND
2495	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	31600	20241209_84/NQ-HĐND
2496	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	31100	20241209_84/NQ-HĐND
2497	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	69400	20241209_84/NQ-HĐND
2498	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	53600	20241209_84/NQ-HĐND
2499	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	452400	20241209_84/NQ-HĐND
2500	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2501	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2502	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	799600	20241209_84/NQ-HĐND
2503	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2504	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2505	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	359500	20241209_84/NQ-HĐND
2506	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	71500	20241209_84/NQ-HĐND
2507	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1572200	20241209_84/NQ-HĐND
2508	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1572200	20241209_84/NQ-HĐND
2509	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	935200	20241209_84/NQ-HĐND
2510	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	935200	20241209_84/NQ-HĐND
2511	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	1188600	20241209_84/NQ-HĐND
2512	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	2268300	20241209_84/NQ-HĐND
2513	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	444800	20241209_84/NQ-HĐND
2514	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	3019800	20241209_84/NQ-HĐND
2515	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3191500	20241209_84/NQ-HĐND
2516	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2501900	20241209_84/NQ-HĐND
2517	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2501900	20241209_84/NQ-HĐND
2518	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3035700	20241209_84/NQ-HĐND
2519	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	199700	20241209_84/NQ-HĐND
2520	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	1133300	20241209_84/NQ-HĐND
2521	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	429500	20241209_84/NQ-HĐND
2522	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2892800	20241209_84/NQ-HĐND
2523	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
2524	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3135800	20241209_84/NQ-HĐND
2525	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3001800	20241209_84/NQ-HĐND
2526	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	2932800	20241209_84/NQ-HĐND
2527	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3116800	20241209_84/NQ-HĐND
2528	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3116800	20241209_84/NQ-HĐND
2529	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3116800	20241209_84/NQ-HĐND
2530	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2604800	20241209_84/NQ-HĐND
2531	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5142900	20241209_84/NQ-HĐND
2532	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	414500	20241209_84/NQ-HĐND
2533	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	1182500	20241209_84/NQ-HĐND
2534	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	68100	20241209_84/NQ-HĐND
2535	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	55100	20241209_84/NQ-HĐND
2536	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	1249700	20241209_84/NQ-HĐND
2537	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	436200	20241209_84/NQ-HĐND
2538	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2539	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	77000	20241209_84/NQ-HĐND
2540	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	77000	20241209_84/NQ-HĐND
2541	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	41900	20241209_84/NQ-HĐND
2542	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	860200	20241209_84/NQ-HĐND

2543	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2544	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2545	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	897100	20241209_84/NQ-HĐND
2546	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	799600	20241209_84/NQ-HĐND
2547	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	799600	20241209_84/NQ-HĐND
2548	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	813600	20241209_84/NQ-HĐND
2549	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	813600	20241209_84/NQ-HĐND
2550	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	830200	20241209_84/NQ-HĐND
2551	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	830200	20241209_84/NQ-HĐND
2552	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1809000	20241209_84/NQ-HĐND
2553	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2554	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2555	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2556	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	359500	20241209_84/NQ-HĐND
2557	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	71500	20241209_84/NQ-HĐND
2558	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2559	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2560	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	289500	20241209_84/NQ-HĐND
2561	13.0026.0615	Đờ đờ tử sinh đôi trở lên	1351400	20241209_84/NQ-HĐND
2562	13.0027.0617	Forceps	698800	20241209_84/NQ-HĐND
2563	13.0028.0617	Giác hút	698800	20241209_84/NQ-HĐND
2564	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1572200	20241209_84/NQ-HĐND
2565	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	935200	20241209_84/NQ-HĐND
2566	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	1833000	20241209_84/NQ-HĐND
2567	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1833000	20241209_84/NQ-HĐND
2568	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2068800	20241209_84/NQ-HĐND
2569	13.0025.0638	Nội xoay thai	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2570	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	130900	20241209_84/NQ-HĐND
2571	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1083600	20241209_84/NQ-HĐND
2572	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2752600	20241209_84/NQ-HĐND
2573	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	763600	20241209_84/NQ-HĐND
2574	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	830200	20241209_84/NQ-HĐND
2575	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2576	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1722100	20241209_84/NQ-HĐND
2577	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2578	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2579	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2580	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2581	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2582	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	812100	20241209_84/NQ-HĐND
2583	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	48300	20241209_84/NQ-HĐND
2584	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	48300	20241209_84/NQ-HĐND
2585	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	80600	20241209_84/NQ-HĐND
2586	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	80600	20241209_84/NQ-HĐND
2587	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	69700	20241209_84/NQ-HĐND
2588	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	60000	20241209_84/NQ-HĐND
2589	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	60000	20241209_84/NQ-HĐND
2590	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	55000	20241209_84/NQ-HĐND
2591	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	55000	20241209_84/NQ-HĐND

2592	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	620000	20241209_84/NQ-HĐND
2593	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	139000	20241209_84/NQ-HĐND
2594	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	774400	20241209_84/NQ-HĐND
2595	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	255500	20241209_84/NQ-HĐND
2596	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	132700	20241209_84/NQ-HĐND
2597	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2068800	20241209_84/NQ-HĐND
2598	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1387000	20241209_84/NQ-HĐND
2599	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1387000	20241209_84/NQ-HĐND
2600	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1387000	20241209_84/NQ-HĐND
2601	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1387000	20241209_84/NQ-HĐND
2602	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	2020300	20241209_84/NQ-HĐND
2603	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	2752600	20241209_84/NQ-HĐND
2604	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	763600	20241209_84/NQ-HĐND
2605	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	763600	20241209_84/NQ-HĐND
2606	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	830200	20241209_84/NQ-HĐND
2607	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2608	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2609	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	812100	20241209_84/NQ-HĐND
2610	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2611	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
2612	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1194100	20241209_84/NQ-HĐND
2613	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	698800	20241209_84/NQ-HĐND
2614	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	698800	20241209_84/NQ-HĐND
2615	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	151000	20241209_84/NQ-HĐND
2616	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	60000	20241209_84/NQ-HĐND
2617	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	55000	20241209_84/NQ-HĐND
2618	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1260100	20241209_84/NQ-HĐND
2619	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	620000	20241209_84/NQ-HĐND
2620	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	534500	20241209_84/NQ-HĐND
2621	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	344200	20241209_84/NQ-HĐND
2622	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	197200	20241209_84/NQ-HĐND
2623	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	286500	20241209_84/NQ-HĐND
2624	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	2122100	20241209_84/NQ-HĐND
2625	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, úmù vòi trứng	634500	20241209_84/NQ-HĐND
2626	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	101500	20241209_84/NQ-HĐND
2627	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	74000	20241209_84/NQ-HĐND
2628	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	89400	20241209_84/NQ-HĐND
2629	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	89400	20241209_84/NQ-HĐND
2630	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	69300	20241209_84/NQ-HĐND
2631	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2632	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2633	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2634	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2635	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2636	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2637	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	27500	20241209_84/NQ-HĐND
2638	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	22000	20241209_84/NQ-HĐND
2639	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	22000	20241209_84/NQ-HĐND
2640	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	22000	20241209_84/NQ-HĐND
2641	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	22000	20241209_84/NQ-HĐND

2642	14.0098.0739	Trích mù mắt	43100	20241209_84/NQ-HĐND
2643	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	1326200	20241209_84/NQ-HĐND
2644	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	852900	20241209_84/NQ-HĐND
2645	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	139000	20241209_84/NQ-HĐND
2646	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	139000	20241209_84/NQ-HĐND
2647	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	139000	20241209_84/NQ-HĐND
2648	03.1668.0766	Khâu củng mạc	139000	20241209_84/NQ-HĐND
2649	14.0177.0767	Khâu củng mạc	705900	20241209_84/NQ-HĐND
2650	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	705900	20241209_84/NQ-HĐND
2651	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	489900	20241209_84/NQ-HĐND
2652	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	255500	20241209_84/NQ-HĐND
2653	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	350500	20241209_84/NQ-HĐND
2654	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	350500	20241209_84/NQ-HĐND
2655	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	116100	20241209_84/NQ-HĐND
2656	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	116100	20241209_84/NQ-HĐND
2657	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	116100	20241209_84/NQ-HĐND
2658	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	116100	20241209_84/NQ-HĐND
2659	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	45300	20241209_84/NQ-HĐND
2660	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	771900	20241209_84/NQ-HĐND
2661	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	549900	20241209_84/NQ-HĐND
2662	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	369500	20241209_84/NQ-HĐND
2663	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	110800	20241209_84/NQ-HĐND
2664	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	110800	20241209_84/NQ-HĐND
2665	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	89500	20241209_84/NQ-HĐND
2666	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	110600	20241209_84/NQ-HĐND
2667	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	110600	20241209_84/NQ-HĐND
2668	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	239500	20241209_84/NQ-HĐND
2669	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	245500	20241209_84/NQ-HĐND
2670	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	98300	20241209_84/NQ-HĐND
2671	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	69300	20241209_84/NQ-HĐND
2672	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	69300	20241209_84/NQ-HĐND
2673	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	631000	20241209_84/NQ-HĐND
2674	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	308000	20241209_84/NQ-HĐND
2675	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	245500	20241209_84/NQ-HĐND
2676	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	245500	20241209_84/NQ-HĐND
2677	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	2928100	20241209_84/NQ-HĐND
2678	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	601000	20241209_84/NQ-HĐND
2679	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	1832000	20241209_84/NQ-HĐND
2680	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	3488600	20241209_84/NQ-HĐND
2681	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3488600	20241209_84/NQ-HĐND
2682	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3488600	20241209_84/NQ-HĐND
2683	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3397900	20241209_84/NQ-HĐND
2684	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4733900	20241209_84/NQ-HĐND
2685	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
2686	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
2687	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	2997900	20241209_84/NQ-HĐND
2688	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
2689	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	2888600	20241209_84/NQ-HĐND
2690	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	130600	20241209_84/NQ-HĐND
2691	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	262900	20241209_84/NQ-HĐND

2692	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	262900	20241209_84/NQ-HĐND
2693	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	248800	20241209_84/NQ-HĐND
2694	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	481000	20241209_84/NQ-HĐND
2695	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	481000	20241209_84/NQ-HĐND
2696	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	481000	20241209_84/NQ-HĐND
2697	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	222700	20241209_84/NQ-HĐND
2698	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	341000	20241209_84/NQ-HĐND
2699	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	248800	20241209_84/NQ-HĐND
2700	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	311000	20241209_84/NQ-HĐND
2701	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	1091700	20241209_84/NQ-HĐND
2702	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	24800	20241209_84/NQ-HĐND
2703	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	33500	20241209_84/NQ-HĐND
2704	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	74600	20241209_84/NQ-HĐND
2705	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	55900	20241209_84/NQ-HĐND
2706	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	51100	20241209_84/NQ-HĐND
2707	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	31100	20241209_84/NQ-HĐND
2708	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	13600	20241209_84/NQ-HĐND
2709	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	13600	20241209_84/NQ-HĐND
2710	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	607200	20241209_84/NQ-HĐND
2711	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	607200	20241209_84/NQ-HĐND
2712	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	607200	20241209_84/NQ-HĐND
2713	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	389800	20241209_84/NQ-HĐND
2714	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	139200	20241209_84/NQ-HĐND
2715	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	13400	20241209_84/NQ-HĐND
2716	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	72900	20241209_84/NQ-HĐND
2717	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	39200	20241209_84/NQ-HĐND
2718	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	178300	20241209_84/NQ-HĐND
2719	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2720	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2721	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2722	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2723	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	270100	20241209_84/NQ-HĐND
2724	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	130600	20241209_84/NQ-HĐND
2725	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	213400	20241209_84/NQ-HĐND
2726	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	172800	20241209_84/NQ-HĐND
2727	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2913900	20241209_84/NQ-HĐND
2728	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1339400	20241209_84/NQ-HĐND
2729	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	453000	20241209_84/NQ-HĐND
2730	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	868900	20241209_84/NQ-HĐND
2731	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	272900	20241209_84/NQ-HĐND
2732	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	110300	20241209_84/NQ-HĐND
2733	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	110300	20241209_84/NQ-HĐND
2734	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2735	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2736	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	248800	20241209_84/NQ-HĐND
2737	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	248800	20241209_84/NQ-HĐND
2738	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	280800	20241209_84/NQ-HĐND
2739	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	160500	20241209_84/NQ-HĐND

2740	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	222700	20241209_84/NQ-HĐND
2741	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	60800	20241209_84/NQ-HĐND
2742	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	60800	20241209_84/NQ-HĐND
2743	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	481000	20241209_84/NQ-HĐND
2744	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	272900	20241209_84/NQ-HĐND
2745	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	24800	20241209_84/NQ-HĐND
2746	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2747	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	33500	20241209_84/NQ-HĐND
2748	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	222700	20241209_84/NQ-HĐND
2749	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	55900	20241209_84/NQ-HĐND
2750	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	55900	20241209_84/NQ-HĐND
2751	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	32300	20241209_84/NQ-HĐND
2752	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	474000	20241209_84/NQ-HĐND
2753	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2754	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	198600	20241209_84/NQ-HĐND
2755	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	28400	20241209_84/NQ-HĐND
2756	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	70800	20241209_84/NQ-HĐND
2757	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	74600	20241209_84/NQ-HĐND
2758	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	161500	20241209_84/NQ-HĐND
2759	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	37300	20241209_84/NQ-HĐND
2760	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chì thép	24800	20241209_84/NQ-HĐND
2761	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	120300	20241209_84/NQ-HĐND
2762	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2763	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2764	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2765	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2766	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2767	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	87000	20241209_84/NQ-HĐND
2768	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	129400	20241209_84/NQ-HĐND
2769	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	31100	20241209_84/NQ-HĐND
2770	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	31100	20241209_84/NQ-HĐND
2771	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	320000	20241209_84/NQ-HĐND
2772	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	55900	20241209_84/NQ-HĐND
2773	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2774	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	80500	20241209_84/NQ-HĐND
2775	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	40900	20241209_84/NQ-HĐND
2776	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	74600	20241209_84/NQ-HĐND
2777	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	18600	20241209_84/NQ-HĐND
2778	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	33500	20241209_84/NQ-HĐND
2779	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	52100	20241209_84/NQ-HĐND
2780	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	13600	20241209_84/NQ-HĐND
2781	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2782	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	59500	20241209_84/NQ-HĐND
2783	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	68400	20241209_84/NQ-HĐND
2784	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	68400	20241209_84/NQ-HĐND
2785	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2786	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2787	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	43500	20241209_84/NQ-HĐND

2788	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	43500	20241209_84/NQ-HĐND
2789	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	339000	20241209_84/NQ-HĐND
2790	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	18600	20241209_84/NQ-HĐND
2791	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	39700	20241209_84/NQ-HĐND
2792	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	39700	20241209_84/NQ-HĐND
2793	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	18600	20241209_84/NQ-HĐND
2794	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	69600	20241209_84/NQ-HĐND
2795	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	69600	20241209_84/NQ-HĐND
2796	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	114300	20241209_84/NQ-HĐND
2797	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	39700	20241209_84/NQ-HĐND
2798	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	49700	20241209_84/NQ-HĐND
2799	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	37300	20241209_84/NQ-HĐND
2800	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	803600	20241209_84/NQ-HĐND
2801	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	1100700	20241209_84/NQ-HĐND
2802	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	272900	20241209_84/NQ-HĐND
2803	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	272900	20241209_84/NQ-HĐND
2804	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	607200	20241209_84/NQ-HĐND
2805	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	438900	20241209_84/NQ-HĐND
2806	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	50400	20241209_84/NQ-HĐND
2807	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	78500	20241209_84/NQ-HĐND
2808	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	39200	20241209_84/NQ-HĐND
2809	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	61700	20241209_84/NQ-HĐND
2810	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	61700	20241209_84/NQ-HĐND
2811	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	95300	20241209_84/NQ-HĐND
2812	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	95300	20241209_84/NQ-HĐND
2813	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	178300	20241209_84/NQ-HĐND
2814	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	28000	20241209_84/NQ-HĐND
2815	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	56100	20241209_84/NQ-HĐND
2816	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	56100	20241209_84/NQ-HĐND
2817	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	30200	20241209_84/NQ-HĐND
2818	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	89700	20241209_84/NQ-HĐND
2819	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	302500	20241209_84/NQ-HĐND
2820	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2821	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2822	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2823	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2824	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2825	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	95300	20241209_84/NQ-HĐND
2826	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{4}$ vành tai bằng vật tại chỗ	200300	20241209_84/NQ-HĐND
2827	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	761300	20241209_84/NQ-HĐND
2828	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2829	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	40300	20241209_84/NQ-HĐND
2830	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	40300	20241209_84/NQ-HĐND
2831	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	6600	20241209_84/NQ-HĐND
2832	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	11200	20241209_84/NQ-HĐND
2833	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	58300	20241209_84/NQ-HĐND

2834	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	95300	20241209_84/NQ-HĐND
2835	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	116400	20241209_84/NQ-HĐND
2836	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	110800	20241209_84/NQ-HĐND
2837	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	58600	20241209_84/NQ-HĐND
2838	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2839	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	58600	20241209_84/NQ-HĐND
2840	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	104400	20241209_84/NQ-HĐND
2841	09.9000.1894	Gây mê khác	65200	20241209_84/NQ-HĐND
2842	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	25600	20241209_84/NQ-HĐND
2843	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	168300	20241209_84/NQ-HĐND
2844	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	22400	20241209_84/NQ-HĐND
2845	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	50400	20241209_84/NQ-HĐND
2846	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	14400	20241209_84/NQ-HĐND
2847	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	14400	20241209_84/NQ-HĐND
2848	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	16800	20241209_84/NQ-HĐND
2849	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	40300	20241209_84/NQ-HĐND
2850	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	6600	20241209_84/NQ-HĐND
2851	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	6600	20241209_84/NQ-HĐND
2852	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	8800	20241209_84/NQ-HĐND
2853	12.0321.1190	Cắt u bao gân	8800	20241209_84/NQ-HĐND
2854	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	71600	20241209_84/NQ-HĐND
2855	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	123400	20241209_84/NQ-HĐND
2856	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	168600	20241209_84/NQ-HĐND
2857	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	142500	20241209_84/NQ-HĐND
2858	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	65200	20241209_84/NQ-HĐND
2859	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	14100	20241209_84/NQ-HĐND
2860	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	14100	20241209_84/NQ-HĐND
2861	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	13000	20241209_84/NQ-HĐND
2862	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	74200	20241209_84/NQ-HĐND
2863	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	40600	20241209_84/NQ-HĐND
2864	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2865	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2866	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2867	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2868	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2869	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2870	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2871	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2872	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2873	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2874	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2875	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2876	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2877	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2878	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2879	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2880	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2881	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2882	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND

2883	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2884	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2885	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2886	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2887	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2888	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2889	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2890	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
2891	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2892	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2893	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2894	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2895	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2896	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2897	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2898	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2899	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2900	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2901	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2902	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2903	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2904	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2905	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300	20241209_84/NQ-HĐND
2906	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729400	20241209_84/NQ-HĐND
2907	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	20241209_84/NQ-HĐND
2908	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600	20241209_84/NQ-HĐND
2909	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	20241209_84/NQ-HĐND
2910	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600	20241209_84/NQ-HĐND
2911	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275600	20241209_84/NQ-HĐND
2912	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2913	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2914	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2915	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2916	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2917	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
2918	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162900	20241209_84/NQ-HĐND
2919	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685500	20241209_84/NQ-HĐND
2920	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
2921	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
2922	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2923	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2924	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2925	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
2926	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	20241209_84/NQ-HĐND
2927	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	20241209_84/NQ-HĐND
2928	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76300	20241209_84/NQ-HĐND
2929	03.0288.0228	Chườm ngải	37000	20241209_84/NQ-HĐND
2930	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300	20241209_84/NQ-HĐND

2931	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	20241209_84/NQ-HĐND
2932	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2933	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2934	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	20241209_84/NQ-HĐND
2935	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41100	20241209_84/NQ-HĐND
2936	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625000	20241209_84/NQ-HĐND
2937	17.0104.0264	Tập nuốt	144700	20241209_84/NQ-HĐND
2938	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	20241209_84/NQ-HĐND
2939	03.2383.0315	Test nội bì	406800	20241209_84/NQ-HĐND
2940	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	20241209_84/NQ-HĐND
2941	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2942	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2943	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2944	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
2945	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2946	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2947	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2948	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2949	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2950	17.0104.0263	Tập nuốt	173700	20241209_84/NQ-HĐND
2951	03.2383.0314	Test nội bì	493800	20241209_84/NQ-HĐND
2952	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	20241209_84/NQ-HĐND
2953	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	20241209_84/NQ-HĐND
2954	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2955	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2956	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2957	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	20241209_84/NQ-HĐND
2958	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
2959	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	20241209_84/NQ-HĐND
2960	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2961	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2962	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2963	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2964	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2965	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
2966	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2967	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	20241209_84/NQ-HĐND
2968	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
2969	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900	20241209_84/NQ-HĐND
2970	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727900	20241209_84/NQ-HĐND
2971	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400	20241209_84/NQ-HĐND
2972	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500	20241209_84/NQ-HĐND
2973	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216500	20241209_84/NQ-HĐND
2974	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	20241209_84/NQ-HĐND
2975	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41900	20241209_84/NQ-HĐND
2976	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1595200	20241209_84/NQ-HĐND
2977	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897100	20241209_84/NQ-HĐND
2978	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698800	20241209_84/NQ-HĐND
2979	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	20241209_84/NQ-HĐND
2980	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	295500	20241209_84/NQ-HĐND

2981	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	20241209_84/NQ-HĐND
2982	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	20241209_84/NQ-HĐND
2983	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	20241209_84/NQ-HĐND
2984	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	20241209_84/NQ-HĐND
2985	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900	20241209_84/NQ-HĐND
2986	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900	20241209_84/NQ-HĐND
2987	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1385400	20241209_84/NQ-HĐND
2988	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây mê]	1385400	20241209_84/NQ-HĐND
2989	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu daï tai [gây tê]	874800	20241209_84/NQ-HĐND
2990	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2804100	20241209_84/NQ-HĐND
2991	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	20241209_84/NQ-HĐND
2992	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500	20241209_84/NQ-HĐND
2993	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1761400	20241209_84/NQ-HĐND
2994	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	771900	20241209_84/NQ-HĐND
2995	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	20241209_84/NQ-HĐND
2996	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159100	20241209_84/NQ-HĐND
2997	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	20241209_84/NQ-HĐND
2998	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164300	20241209_84/NQ-HĐND
2999	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3000	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3001	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3002	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3003	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3004	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3005	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3006	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3007	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3008	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3009	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3010	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3011	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3012	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3013	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3014	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3015	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3016	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3017	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3018	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3019	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3020	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3021	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3022	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3023	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3024	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3025	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3026	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3027	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3028	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3029	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	20241209_84/NQ-HĐND

3030	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	20241209_84/NQ-HĐND
3031	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	20241209_84/NQ-HĐND
3032	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	20241209_84/NQ-HĐND
3033	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	20241209_84/NQ-HĐND
3034	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	987500	20241209_84/NQ-HĐND
3035	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631000	20241209_84/NQ-HĐND
3036	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	20241209_84/NQ-HĐND
3037	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	20241209_84/NQ-HĐND
3038	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	20241209_84/NQ-HĐND
3039	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	20241209_84/NQ-HĐND
3040	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	20241209_84/NQ-HĐND
3041	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	20241209_84/NQ-HĐND
3042	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100	20241209_84/NQ-HĐND
3043	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3197900	20241209_84/NQ-HĐND
3044	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	20241209_84/NQ-HĐND
3045	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500	20241209_84/NQ-HĐND
3046	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	20241209_84/NQ-HĐND
3047	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759800	20241209_84/NQ-HĐND
3048	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493800	20241209_84/NQ-HĐND
3049	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000	20241209_84/NQ-HĐND
3050	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798300	20241209_84/NQ-HĐND
3051	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3052	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276500	20241209_84/NQ-HĐND
3053	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	20241209_84/NQ-HĐND
3054	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	20241209_84/NQ-HĐND
3055	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài ≤ 15cm]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3056	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	20241209_84/NQ-HĐND
3057	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	20241209_84/NQ-HĐND
3058	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
3059	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	1743100	20241209_84/NQ-HĐND
3060	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242400	20241209_84/NQ-HĐND
3061	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	20241209_84/NQ-HĐND
3062	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	20241209_84/NQ-HĐND
3063	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	20241209_84/NQ-HĐND
3064	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	20241209_84/NQ-HĐND
3065	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500	20241209_84/NQ-HĐND
3066	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3311900	20241209_84/NQ-HĐND
3067	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	20241209_84/NQ-HĐND
3068	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	20241209_84/NQ-HĐND
3069	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	20241209_84/NQ-HĐND
3070	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	20241209_84/NQ-HĐND
3071	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	20241209_84/NQ-HĐND
3072	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370100	20241209_84/NQ-HĐND
3073	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3074	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3075	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND

3076	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3077	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3078	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3079	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3080	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3081	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600	20241209_84/NQ-HĐND
3082	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3083	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	20241209_84/NQ-HĐND
3084	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	1217100	20241209_84/NQ-HĐND
3085	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1385400	20241209_84/NQ-HĐND
3086	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4211900	20241209_84/NQ-HĐND
3087	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3526900	20241209_84/NQ-HĐND
3088	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245500	20241209_84/NQ-HĐND
3089	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549900	20241209_84/NQ-HĐND
3090	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	20241209_84/NQ-HĐND
3091	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
3092	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100	20241209_84/NQ-HĐND
3093	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3094	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3095	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379600	20241209_84/NQ-HĐND
3096	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600	20241209_84/NQ-HĐND
3097	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379600	20241209_84/NQ-HĐND
3098	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600	20241209_84/NQ-HĐND
3099	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3100	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3226900	20241209_84/NQ-HĐND
3101	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2752600	20241209_84/NQ-HĐND
3102	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874800	20241209_84/NQ-HĐND
3103	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545500	20241209_84/NQ-HĐND
3104	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1761400	20241209_84/NQ-HĐND
3105	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	20241209_84/NQ-HĐND
3106	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	20241209_84/NQ-HĐND
3107	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3180600	20241209_84/NQ-HĐND
3108	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	20241209_84/NQ-HĐND
3109	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321400	20241209_84/NQ-HĐND
3110	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3701300	20241209_84/NQ-HĐND
3111	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2140700	20241209_84/NQ-HĐND
3112	11.0134.1892	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bong từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718900	20241209_84/NQ-HĐND
3113	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22200	20241209_84/NQ-HĐND
3114	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130500	20241209_84/NQ-HĐND
3115	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng [gây tê]	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3116	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3117	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2035200	20241209_84/NQ-HĐND
3118	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3119	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3120	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3121	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3122	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3123	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3124	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2432400	20241209_84/NQ-HĐND

3125	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3126	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3127	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3128	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2432400	20241209_84/NQ-HĐND
3129	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2432400	20241209_84/NQ-HĐND
3130	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3131	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3132	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3133	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3134	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3135	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3136	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3137	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3138	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3139	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối [gây tê]	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3140	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3141	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3142	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3143	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3144	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3145	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3146	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3147	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3148	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3149	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3150	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3151	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3152	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3153	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3154	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3155	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3156	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3157	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3158	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3159	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3160	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3161	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3162	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3163	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3164	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3165	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3166	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3167	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1716500	20241209_84/NQ-HĐND
3168	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	1990200	20241209_84/NQ-HĐND
3169	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1569000	20241209_84/NQ-HĐND
3170	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	1569000	20241209_84/NQ-HĐND
3171	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	2149000	20241209_84/NQ-HĐND
3172	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2149000	20241209_84/NQ-HĐND
3173	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3174	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND

3175	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3176	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3177	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3178	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3179	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3180	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1716500	20241209_84/NQ-HĐND
3181	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1716500	20241209_84/NQ-HĐND
3182	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2104300	20241209_84/NQ-HĐND
3183	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2104300	20241209_84/NQ-HĐND
3184	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2455100	20241209_84/NQ-HĐND
3185	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	2595700	20241209_84/NQ-HĐND
3186	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1535600	20241209_84/NQ-HĐND
3187	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1773600	20241209_84/NQ-HĐND
3188	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3536400	20241209_84/NQ-HĐND
3189	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3190	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3191	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	1959100	20241209_84/NQ-HĐND
3192	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1959100	20241209_84/NQ-HĐND
3193	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2595700	20241209_84/NQ-HĐND
3194	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	2538800	20241209_84/NQ-HĐND
3195	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2631000	20241209_84/NQ-HĐND
3196	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3197	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3198	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3199	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	2092800	20241209_84/NQ-HĐND
3200	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2423300	20241209_84/NQ-HĐND
3201	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2389900	20241209_84/NQ-HĐND
3202	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	20241209_84/NQ-HĐND
3203	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	20241209_84/NQ-HĐND
3204	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	20241209_84/NQ-HĐND
3205	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	20241209_84/NQ-HĐND
3206	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3207	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3208	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
3209	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3302900	20241209_84/NQ-HĐND
3210	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3211	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13600	20241209_84/NQ-HĐND
3212	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	20241209_84/NQ-HĐND
3213	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3214	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3215	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3216	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500	20241209_84/NQ-HĐND
3217	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3218	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3219	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3220	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3221	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3222	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND

3223	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3224	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3225	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3226	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3227	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3228	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3229	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3230	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3231	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3232	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
3233	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
3234	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
3235	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3236	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3238	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3239	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3240	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3241	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3242	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3243	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3244	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	20241209_84/NQ-HĐND
3245	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3246	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3247	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3248	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3249	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3250	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3251	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3252	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	20241209_84/NQ-HĐND
3253	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3254	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3255	02.1898	Khám Nội	26200	
3256	02.1898	Khám Nội	33200	
3257	02.1898	Khám Nội	30500	
3258	02.1898	Khám Nội	29000	
3259	02.1898	Khám Nội	31000	
3260	02.1898	Khám Nội	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3261	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300	20241209_84/NQ-HĐND
3262	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	20241209_84/NQ-HĐND
3263	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3264	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	20241209_84/NQ-HĐND
3265	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3266	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3267	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3268	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3269	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND

3270	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3271	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3272	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3273	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3274	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3275	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3276	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	20241209_84/NQ-HĐND
3277	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3278	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	20241209_84/NQ-HĐND
3279	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3280	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	20241209_84/NQ-HĐND
3281	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3282	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50760	20241209_84/NQ-HĐND
3283	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3284	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3285	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3286	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3287	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700	20241209_84/NQ-HĐND
3288	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3289	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3290	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3291	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	20241209_84/NQ-HĐND
3292	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3293	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3294	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251500	20241209_84/NQ-HĐND
3295	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3296	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3297	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3298	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	20241209_84/NQ-HĐND
3299	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000	20241209_84/NQ-HĐND
3300	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3301	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3302	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700	20241209_84/NQ-HĐND
3303	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3304	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3305	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội	245000	20241209_84/NQ-HĐND
3306	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3307	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68300	
3308	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3878000	
3309	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300	20241209_84/NQ-HĐND
3310	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3311	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	149100	
3312	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3313	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2149000	20241209_84/NQ-HĐND
3314	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	96200	
3315	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500	20140103_25/QĐ-BYT
3316	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	20140103_25/QĐ-BYT
3317	21.0014.1778	Điện tim thường	39900	20140103_25/QĐ-BYT
3318	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	20241209_84/NQ-HĐND

3319	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	144000	
3320	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	20241209_84/NQ-HĐND
3321	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3322	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500	20241209_84/NQ-HĐND
3323	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3324	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202600	20241209_84/NQ-HĐND
3325	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3326	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4324900	20241209_84/NQ-HĐND
3327	12.33	Khám Ung bướu	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3328	03.18	Khám Nhi	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3329	10.25	Khám Bông	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3330	08.16	Khám Y học cổ truyền	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3331	02.15	Khám Tâm thần	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3332	15.28	Khám Tai Mũi Họng	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3333	02.03	Khám Nội tổng hợp	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3334	02.08	Khám Nội tiết	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3335	13.27	Khám Phụ sản	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3336	16.29	Khám Răng Hàm Mặt	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3337	02.13	Khám Da liễu	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3338	17.31	Khám Phục hồi chức năng	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3339	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3340	14.30	Khám Mắt	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3341	04.12	Khám Lao (Ngoại lao)	39800	20241209_84/NQ-HĐND
3342	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3343	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	364400	20241209_84/NQ-HĐND
3344	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	241300	20241209_84/NQ-HĐND
3345	K16.GBN.3	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	50760	20241209_84/NQ-HĐND
3346	K11.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	245000	20241209_84/NQ-HĐND
3347	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3348	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	169200	20241209_84/NQ-HĐND
3349	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3350	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	245000	20241209_84/NQ-HĐND
3351	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3352	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3353	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3354	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3355	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	245000	20241209_84/NQ-HĐND
3356	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	245000	20241209_84/NQ-HĐND
3357	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	241300	20241209_84/NQ-HĐND
3358	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	241300	20241209_84/NQ-HĐND
3359	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	272200	20241209_84/NQ-HĐND
3360	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	272200	20241209_84/NQ-HĐND
3361	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3362	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3363	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	202300	20241209_84/NQ-HĐND
3364	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	211000	20241209_84/NQ-HĐND
3365	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3366	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3367	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	1509500	20241209_84/NQ-HĐND
3368	03.2383.0314	Test nội bì [chậm]	493800	20241209_84/NQ-HĐND
3369	03.2383.0315	Test nội bì [nhANH]	406800	20241209_84/NQ-HĐND

3370	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3371	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2104300	20241209_84/NQ-HĐND
3372	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3373	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3374	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê [gây mê]	771900	20241209_84/NQ-HĐND
3375	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3376	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3377	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3378	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3379	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275600	20241209_84/NQ-HĐND
3380	10.9003.0205_BS	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	20241209_84/NQ-HĐND
3381	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3382	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3383	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	2389900	20241209_84/NQ-HĐND
3384	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3385	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2595700	20241209_84/NQ-HĐND
3386	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3387	10.9005.0218_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500	20241209_84/NQ-HĐND
3388	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195900	20241209_84/NQ-HĐND
3389	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3390	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3391	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3392	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3393	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3394	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3395	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	85300	20241209_84/NQ-HĐND
3396	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3397	03.2383.0314	Test nội bì [chậm]	493800	20241209_84/NQ-HĐND
3398	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3536400	20241209_84/NQ-HĐND
3399	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3400	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
3401	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3402	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3403	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3404	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1959100	20241209_84/NQ-HĐND
3405	03.1668.0766	Khâu cùng mạc [nhi]	1322100	20241209_84/NQ-HĐND
3406	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3407	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3408	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3409	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700	20241209_84/NQ-HĐND
3410	10.9004.0075_BS	Cắt chi	40300	20241209_84/NQ-HĐND
3411	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3412	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2455100	20241209_84/NQ-HĐND
3413	09.9001.2049_BS	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530900	20241209_84/NQ-HĐND
3414	10.9002.0504_BS	Cắt phimosis [thủ thuật]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
3415	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2538800	20241209_84/NQ-HĐND
3416	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2595700	20241209_84/NQ-HĐND
3417	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3418	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3419	09.9000.1894_BS	Gây mê khác	65200	20241209_84/NQ-HĐND

3420	10.9003.0201_BS	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	20241209_84/NQ-HĐND
3421	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3422	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3423	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685500	20241209_84/NQ-HĐND
3424	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3425	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3426	10.9003.0204_BS	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	20241209_84/NQ-HĐND
3427	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3428	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400	20241209_84/NQ-HĐND
3429	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2104300	20241209_84/NQ-HĐND
3430	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2149000	20241209_84/NQ-HĐND
3431	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3432	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3433	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2631000	20241209_84/NQ-HĐND
3434	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1990200	20241209_84/NQ-HĐND
3435	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3436	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3437	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1535600	20241209_84/NQ-HĐND
3438	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1716500	20241209_84/NQ-HĐND
3439	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3440	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	3175400	20241209_84/NQ-HĐND
3441	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3442	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3443	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
3444	09.9002.2050_BS	Gây mê trong thủ thuật mắt	280900	20241209_84/NQ-HĐND
3445	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700	20241209_84/NQ-HĐND
3446	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3447	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4324900	20241209_84/NQ-HĐND
3448	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2432400	20241209_84/NQ-HĐND
3449	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3450	10.9005.0217_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	20241209_84/NQ-HĐND
3451	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1959100	20241209_84/NQ-HĐND
3452	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2149000	20241209_84/NQ-HĐND
3453	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2816800	20241209_84/NQ-HĐND
3454	14.0177.0767	Khâu củng mạc [phức tạp]	1244100	20241209_84/NQ-HĐND
3455	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193600	20241209_84/NQ-HĐND
3456	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2276400	20241209_84/NQ-HĐND
3457	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3458	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	2035200	20241209_84/NQ-HĐND
3459	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3460	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1773600	20241209_84/NQ-HĐND
3461	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1569000	20241209_84/NQ-HĐND
3462	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1716500	20241209_84/NQ-HĐND
3463	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193600	20241209_84/NQ-HĐND
3464	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3465	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105800	20241209_84/NQ-HĐND
3466	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4324900	20241209_84/NQ-HĐND
3467	10.9003.0200_BS	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	20241209_84/NQ-HĐND
3468	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3469	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1716500	20241209_84/NQ-HĐND

3470	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3471	09.9000.1894_BS	Gây mê khác	868900	20241209_84/NQ-HĐND
3472	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	78300	20241209_84/NQ-HĐND
3473	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2277400	20241209_84/NQ-HĐND
3474	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400	20241209_84/NQ-HĐND
3475	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3577600	20241209_84/NQ-HĐND
3476	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3477	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vạt da có cuống mạch liền]	3720600	20241209_84/NQ-HĐND
3478	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3479	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295500	20241209_84/NQ-HĐND
3480	22.9000.1349_BS	Thời gian đông máu	13600	20241209_84/NQ-HĐND
3481	03.2383.0315	Test nội bì [nhANH]	406800	20241209_84/NQ-HĐND
3482	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3483	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600	20241209_84/NQ-HĐND
3484	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2604700	20241209_84/NQ-HĐND
3485	10.9005.0216_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700	20241209_84/NQ-HĐND
3486	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vạt da]	3044900	20241209_84/NQ-HĐND
3487	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700	20241209_84/NQ-HĐND
3488	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3489	03.1668.0766	Khâu củng mạc [nhĩ]	139000	20241209_84/NQ-HĐND
3490	14.0177.0767	Khâu củng mạc [phức tạp]	705900	20241209_84/NQ-HĐND
3491	03.2263.0624_GT	Khâu rách củng đồ âm đạo	1569000	20241209_84/NQ-HĐND
3492	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2092800	20241209_84/NQ-HĐND
3493	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mất và 1 bên]	2423300	20241209_84/NQ-HĐND
3494	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3495	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nếp vít]	4102500	20241209_84/NQ-HĐND
3496	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65100	20241209_84/NQ-HĐND
3497	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700	20241209_84/NQ-HĐND
3498	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	2493700	20241209_84/NQ-HĐND
3499	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2651700	20241209_84/NQ-HĐND
3500	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4304000	20241209_84/NQ-HĐND
3501	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771900	20241209_84/NQ-HĐND
3502	K18.HSCC	Giường hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	312200	20241209_84/NQ-HĐND
3503	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3504	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3505	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100	20241209_84/NQ-HĐND
3506	02.0085.1778	Điện tím thường	39900	20241209_84/NQ-HĐND
3507	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	20241209_84/NQ-HĐND
3508	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	20241209_84/NQ-HĐND
3509	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600	20241209_84/NQ-HĐND
3510	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	20241209_84/NQ-HĐND
3511	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	20241209_84/NQ-HĐND
3512	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874800	20241209_84/NQ-HĐND